

VAI TRÒ CỦA DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Bùi Thu Thủy¹

Tóm tắt: Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó xác định kinh tế tư nhân ngày càng đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, vấn đề làm thế nào để các doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân ngày càng phát triển đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước ta. Bài viết này góp phần củng cố thêm sự nhận thức của xã hội về vai trò tích cực, quan trọng của khối doanh nghiệp tư nhân (bao gồm chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa) đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước ta, đồng thời cũng chỉ ra một số hạn chế mà các doanh nghiệp này cần phải khắc phục để ngày càng phát triển một cách bền vững.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, vai trò, động lực tăng trưởng, đóng góp, hạn chế.

Nhận bài: 01/8/2017; Hoàn thành biên tập: 15/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: Viet Nam is developing socialism-oriented market economy in which private economy is defined to play more and more important role. Therefore, the issue how the private economy more and more develops is the first priority of our country. This article concretizes social understanding about active, important role of private enterprise (mainly including Medium and Small enterprises) with social-economic development of our country and brings about some limitations those enterprises have to overcome to develop sustainably.

Keywords: Medium and Small enterprises, role, growth driving force, concrete, limitation.

Date of receiving: 01/8/2017; Date of editing: 15/8/2017; Date of publish approval: 05/9/2017

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Ở một số nước, DNNVV được xác định là “động lực tăng trưởng”, là “xương sống” của nền kinh tế. Các quốc gia có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Nhật Bản... cũng như các quốc gia có nền kinh tế đang phát triển trong khu vực như: Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia... đều hết sức coi trọng DNNVV. Vì vậy, công tác hỗ trợ DNNVV được xem như là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển tại các quốc gia này. Một số nước đã xây dựng Luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Cộng hòa Liên bang Nga, Thái Lan...), có nước ban hành văn bản quy phạm pháp luật dưới luật để thực thi chính sách này (Việt Nam), nhằm thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa này càng phát triển, đóng góp vào sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước.

1. Vai trò của Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nền kinh tế

Doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Cụ thể:

Thứ nhất, doanh nghiệp nhỏ và vừa là lực lượng chính trong các khu vực doanh nghiệp.

Theo định nghĩa DNNVV tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV, hiện nay, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa. Tính đến cuối năm 2015, cả nước có 535.920 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó 98% là DNNVV.

Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 2015, DNNVV tập trung chính ở khu vực doanh nghiệp nhà nước chiếm 98,74%. Tiếp theo là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DN FDI) với 79,43% có quy mô nhỏ và vừa. Cuối cùng là khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN), có 58,17% ở quy mô nhỏ và vừa².

¹ Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

² Bộ Kế hoạch và Đầu tư



Trong năm 2016, cả nước có 110.100 doanh nghiệp thành lập mới trong số đó, trên 97% có quy mô nhỏ và vừa, tăng 16,2% về số lượng so với năm 2015³. Đây là con số doanh nghiệp tăng cao kỷ lục từ trước đến nay và là lần đầu tiên nước ta có trên 100 nghìn doanh nghiệp thành lập trong một năm.

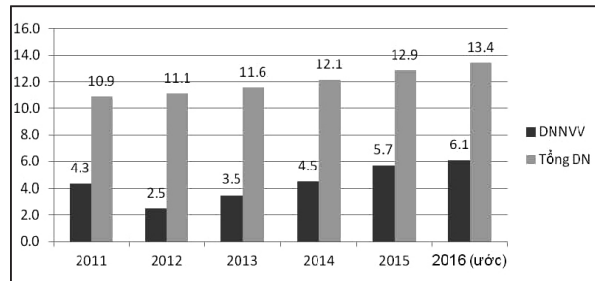
Tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong năm 2016 là 2.520.913 tỷ đồng, bao gồm: tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới là 891.094 tỷ đồng và tổng số vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp đang hoạt động là 1.629.819 tỷ đồng⁴. Con số này cho thấy nền kinh tế đang lấy lại đà tăng trưởng khi vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang tăng trưởng trở lại.

Quy mô vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp trong năm 2016 cũng lớn nhất trong 5 năm qua, đạt mức 8,1 tỷ/doanh nghiệp, tăng 27,5% so với năm 2015⁵. Số vốn đăng ký bình quân/doanh nghiệp phản ánh các doanh nghiệp đăng ký thành lập mới chủ yếu ở quy mô nhỏ và vừa.

Thứ hai, doanh nghiệp nhỏ và vừa tạo nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Mặc dù đóng góp vào NSNN không cao so với các doanh nghiệp lớn nhưng DNNVV lại là khu vực thu hút và tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Số lượng lao động làm việc tại các DNNVV tăng đều hàng năm. Theo thống kê, số lượng lao động làm việc tại các DNNVV đến cuối năm 2015 là 5,7 triệu người, tăng 26,7% so với năm 2014, chiếm 44% số lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp. Ước tính năm 2016, số lao động làm việc tại các DNNVV là 6,1 triệu người, tăng 7% so với 2015.

Biểu 1: Số lao động làm việc tại các DNNVV (triệu lao động)



Nguồn: Tổng cục thống kê

Về thu nhập của người lao động tại DNNVV: Mức thu nhập của lao động trong khu vực DNNVV đạt mức 6,18 triệu đồng/LĐ/tháng, bằng khoảng 87% so với mức thu nhập của lao động làm việc trong doanh nghiệp lớn (7,14 triệu đồng/LĐ/tháng). Như vậy có thể thấy rằng, mặc dù ở quy mô nhỏ, DNNVV vẫn đóng vai trò rất quan trọng trong tạo việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động, góp phần đảm bảo sự ổn định và bền vững của nền kinh tế. Đây cũng chính là lý do mà nhiều quốc gia đã coi chính sách hỗ trợ DNNVV như là một trong các giải pháp quan trọng trong chính sách bảo đảm việc làm của mình.

Thứ ba, doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp phần quan trọng vào ngân sách nhà nước.

Năm 2015, DNNVV đóng góp 234,4 nghìn tỷ đồng vào NSNN, tăng 14,3% so với năm 2014 (205 nghìn tỷ đồng). Mặc dù vậy, đóng góp của DNNVV vào NSNN so với các doanh nghiệp lớn còn tương đối hạn chế, chỉ chiếm 31% tổng thu NSNN từ các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp lớn đóng góp 531,2 nghìn tỷ đồng, gấp 2,3 lần DNNVV. Ước năm 2016, DNNVV đóng góp khoảng 251,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2015⁶.

³ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

⁴ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

⁵ Bộ Kế hoạch và Đầu tư

⁶ Tổng cục Thống kê

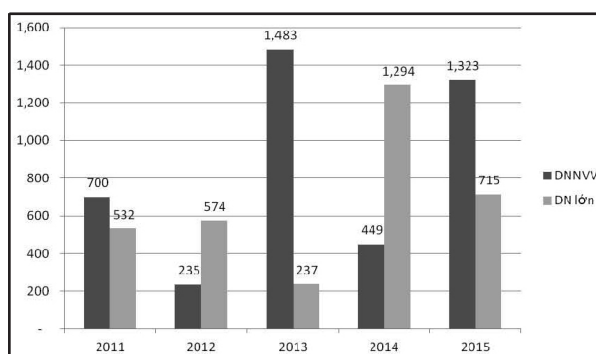
Bảng 1: Thu nhập trung bình của một lao động theo năm của khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa so với toàn bộ khu vực doanh nghiệp

Năm	2011	2012	2013	2014	2015
Thu nhập/ lao động trong khối doanh nghiệp trong năm (triệu đồng/LĐ/năm)	58	68	68,7	73	80,6
Thu nhập/ lao động trong khối DNNVV trong năm (triệu đồng/LĐ/năm)	46	61	57,7	64,5	74,16

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Thứ tư, doanh nghiệp nhỏ và vừa có đóng góp lớn vào việc làm tăng tổng số vốn đầu tư xã hội.

Năm 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội của DNNVV đạt 1.323 nghìn tỷ đồng, gấp 1,8 lần tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp lớn. Bình quân, mỗi DNNVV đóng góp 3,05 tỷ đồng vào vốn đầu tư toàn xã hội trong năm 2015. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của DNNVV trong việc huy động nguồn vốn, vào sản xuất kinh doanh để tạo giá trị gia tăng cho nền kinh tế.

Biểu 2: Vốn đầu tư của DNNVV so với DN lớn (nghìn tỷ đồng)

Nguồn: Tính toán từ số liệu Tổng cục Thống kê

⁷ Tổng cục Thống kê

⁸ Tổng cục Thống kê

2. Các hạn chế của doanh nghiệp nhỏ và vừa
Thứ nhất, quy mô vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp nhỏ và vừa là còn hạn chế.

Tổng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh bình quân của một DNNVV tuy liên tục tăng trong giai đoạn 2011-2015 nhưng nếu so sánh với quy mô vốn sản xuất kinh doanh bình quân của một doanh nghiệp lớn thì vẫn còn rất khiêm tốn. Theo số liệu thống kê đến cuối năm 2015, tổng nguồn vốn để sản xuất kinh doanh bình quân/doanh nghiệp lớn là 1.549 tỷ đồng, trong khi đó của DNNVV chỉ đạt 22,21 tỷ⁷. Như vậy tổng nguồn vốn của một DN lớn gấp tới 70 lần quy mô bình quân của một DNNVV.

Tương tự với tổng nguồn vốn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DNNVV tuy có được cải thiện theo thời gian, nhưng vẫn còn rất hạn chế so với doanh nghiệp lớn. Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 2015, tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân của một DNNVV là 7,79 tỷ đồng, chỉ bằng gần 1% so với tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân của một doanh nghiệp lớn (784,8 tỷ đồng)⁸. Điều này cho thấy, các DNNVV rất hạn chế về mặt nguồn lực và hầu hết vốn dùng để tập trung đầu tư trong ngắn hạn, phục vụ vốn lưu động sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa cao.

Mặc dù chiếm tỷ lệ tới 98% tổng số doanh



nghiệp đang hoạt động trong nền kinh tế, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh qua các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận của khu vực này còn hạn chế. Tổng doanh thu thuần của DNNVV trong năm 2015 đạt 6.775 nghìn tỷ đồng, bằng 80% doanh thu thuần của doanh nghiệp lớn (8.465 nghìn tỷ đồng). Xét về tỷ trọng trong tổng doanh thu thuần của tất cả các DN đang hoạt động, doanh thu thuần của DNNVV chỉ chiếm 44,45%, còn doanh thu thuần của DN lớn chiếm tới 55,55%.

Doanh thu thuần bình quân của một DNNVV không thay đổi mấy trong giai đoạn 2011-2015, chỉ tăng 1,04 lần từ 15,02 tỷ đồng/DN năm 2011 lên 15,63 tỷ đồng/DN năm 2015. Trong khi đó, bình quân doanh thu của một DN lớn tăng đáng kể, từ 756,31 tỷ đồng/DN năm 2011 lên 937,3 tỷ đồng/DN năm 2015⁹.

Thứ ba, lợi nhuận trước thuế của DNNVV có xu hướng giảm và ngày càng thấp so với các doanh nghiệp lớn.

Lợi nhuận trước thuế của DNNVV rất hạn chế, chỉ đạt 65 nghìn tỷ đồng trong năm 2015, thấp hơn rất nhiều so với 487 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế của DN lớn. Bình quân một DNNVV chỉ thu được 150 triệu đồng lợi nhuận trước thuế, trong khi đó bình quân một DN lớn thu được 913 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế¹⁰. Con số này phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNVV còn rất thấp, thậm chí nhiều DNNVV thua lỗ. Điều này phần nào phản ánh trình độ và năng lực quản trị, đặc biệt quản trị chi phí của các DNNVV còn rất hạn chế, chi phí cao dẫn đến lợi nhuận thấp, không có cơ hội tái đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, khả năng tham gia xuất khẩu còn rất hạn chế.

Theo số liệu thống kê, năm 2015 chỉ 7% số DNNVV đang hoạt động có tham gia xuất khẩu. Trong thời buổi toàn cầu hóa như hiện nay, số

DNNVV tham gia xuất khẩu với số lượng như vậy, chứng tỏ DNNVV Việt Nam vẫn chưa tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu, mà đang dừng lại đáp ứng thị trường trong nước¹¹.

Kết luận:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam tuy nhỏ về quy mô nhưng lại đông về số lượng và rất linh hoạt, năng động trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nên ngày càng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội. Bên cạnh những ưu điểm rất nổi bật, doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn còn không ít hạn chế yếu kém, trong đó đáng lưu ý nhất là hạn chế trong lĩnh vực quản lý, khả năng tiếp cận khoa học, kỹ thuật hiện đại và năng lực cạnh tranh trên thương trường.

Vì vậy, trong quá trình ban hành và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, Nhà nước ta không chỉ phải căn cứ vào các mặt mạnh mà còn phải tính đến các mặt yếu của các doanh nghiệp này. Có như vậy, Nhà nước mới tạo được điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày càng phát triển và phát huy được vai trò to lớn của mình trong việc giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội của đất nước.

2. Để nâng cao hơn nữa vai trò của DNNVV trong phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước ta phải thực hiện nhiều biện pháp, trong đó có biện pháp ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018 và với vai trò là Luật chung, đã ghi nhận hỗ trợ DNNVV là một chính sách lâu dài của Nhà nước ta, nội dung và các biện pháp hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ và trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước cũng như các đại diện tổ chức cho doanh nghiệp trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ của Nhà nước ta đối với DNNVV. Với nội dung như vậy, chắc chắn Luật Hỗ trợ DNNVV sẽ được các DNNVV đón nhận và thực thi một cách có hiệu quả./.

⁹ Tổng cục thống kê

¹⁰ Tổng cục thống kê

¹¹ Tính toán từ số liệu của Tổng Cục Thống kê.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪALê Toàn Thắng¹

Tóm tắt: Việc ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đặt ra nhiều vấn đề phải giải quyết. Một trong số các vấn đề đó là phải tổng kết thực tiễn thi hành công tác hỗ trợ mà Nhà nước ta đã dành cho doanh nghiệp trong thời gian qua, nhất là từ khi có Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bài viết này góp phần đánh giá thực trạng công tác hỗ trợ DNNVV, tạo cơ sở thực tiễn để thực hiện mục tiêu chung là xây dựng được một đạo luật có nội dung phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta.

Từ khóa: Công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Thực trạng công tác hỗ trợ, Nhóm chính sách hỗ trợ.

Nhận bài: 01/8/2017; Hoàn thành biên tập: 15/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: Issuing the Law on Supporting SMEs brings forward many issues to be solved. One of those issues is summarizing the reality of implementing support activity that our state has given to enterprises over the past time, especially since the issuance of Decree No. 56/2009/NĐ-CP dated 30/6/2009 of the Government on supporting the development of SMEs. This article contributes to the assessment of SMEs-supporting activity, creating practical foundation to implement the general target of developing a Lawhaving content suitable with social-economic conditions of our country.

Keywords: the activity of supporting SMEs, reality of supporting activity, Group of supporting policy.

Date of receiving: 01/8/2017; date of editing: 15/8/2017; Date of publish approval: 05/9/2017

1. Thực trạng công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngày 30/6/2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV (gọi tắt là Nghị định 56/2009/NĐ-CP) thay thế Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, trong đó quy định 08 nhóm chính sách trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), bao gồm: (1) Trợ giúp tài chính; (2) Mặt bằng sản xuất; (3) Đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật; (4) Xúc tiến mở rộng thị trường; (5) Tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công; (6) Thông tin và tư vấn; (7) Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực; (8) Vườn ươm doanh nghiệp.

Qua 8 năm thi hành Nghị định 56/2009/NĐ-CP có thể sơ bộ đánh giá kết quả triển khai các nhóm chính sách này như sau:

1.1. Nhóm chính sách trợ giúp tài chính, tín dụng

a) Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận tín dụng từ các ngân hàng thương mại

Bám sát các Nghị quyết của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ, diễn biến kinh tế vĩ mô tiền tệ trong nước và quốc tế, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã tổ chức triển khai đồng bộ các công cụ, giải pháp để điều tiết tiền tệ hợp lý, đảm bảo các chỉ tiêu tiền tệ, tín dụng tăng theo đúng định hướng đề ra.

NHNN đã áp dụng các biện pháp để duy trì ổn định các mức lãi suất điều hành của NHNN, trần lãi suất huy động bằng VND và USD, trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các lĩnh vực ưu tiên; tiếp tục chỉ đạo các tổ chức tín dụng (TCTD) thực hiện các biện pháp cân đối nguồn vốn và sử dụng

¹ Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư



vốn duy trì ổn định lãi suất huy động, tiết giảm chi phí hoạt động, nâng cao hiệu quả kinh doanh để phấn đấu có điều kiện giảm lãi suất cho vay cho doanh nghiệp. Một số TCTD lớn đã điều chỉnh giảm lãi suất huy động khoảng 0,3-0,5%/năm² và giảm lãi suất cho vay khoảng 0,5-1%/năm đối với các lĩnh vực ưu tiên, sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay phổ biến khoảng 6-9%/năm đối với kỳ hạn ngắn và 9-11%/năm đối với trung và dài hạn. Đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, lãi suất cho vay ngắn hạn chỉ từ 4-5%/năm.

NHNN tiếp tục ban hành và sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền các văn bản nhằm đơn giản hóa thủ tục cho vay như bỏ giấy đề nghị vay vốn của khách hàng tại hồ sơ đề nghị vay vốn, đơn giản hóa yêu cầu về phương án sử dụng vốn vay trong hoạt động cho vay phục vụ đời sống, ...; đồng thời, quy định cụ thể về trách nhiệm của TCTD khi thực hiện cho vay để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động cho vay, bảo vệ quyền lợi của người vay. Tiếp tục chỉ đạo NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, TCTD tăng cường triển khai Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp trên địa bàn, đảm bảo thiết thực bằng các cuộc đối thoại trực tiếp, định kỳ và các hợp đồng cam kết cho vay vốn cụ thể giữa ngân hàng với doanh nghiệp trên địa bàn³...

Các TCTD đẩy mạnh công tác cải cách hành chính (CCHC), cải tiến các quy trình cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng đảm bảo thuận tiện, nhanh gọn. Theo báo cáo của NHNN, thời gian, số lần giao dịch, giấy tờ cung cấp của khách hàng đã giảm 20-40%;

một số quy trình/sản phẩm dịch vụ đã giảm 42% số lượng bản gốc mẫu biểu, giảm 45% số lượng chữ ký khách hàng và 48% số lượng chữ ký cán bộ ngân hàng trên hồ sơ.

Một số TCTD đã chủ động xây dựng các chương trình tín dụng ưu đãi lãi suất để hỗ trợ doanh nghiệp. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam xây dựng Chương trình tín dụng ưu đãi phục vụ “Nông nghiệp sạch” dành cho khách hàng là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã, chủ trang trại sản xuất nông nghiệp sạch quy mô lớn với số vốn 50.000 tỷ đồng, lãi suất cho vay thấp hơn từ 0,5%-1,5%/năm so với lãi suất cho vay ưu tiên đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong (TPBank) ban hành chương trình 5.000 tỷ đồng cho vay ưu đãi đối với doanh nghiệp xuất nhập khẩu; gói tín dụng 3.000 tỷ đồng ưu đãi cho doanh nghiệp phụ trợ, doanh nghiệp khởi nghiệp và các chương trình ưu đãi lãi suất cho các DNNVV đầu tư xây dựng nhà xưởng, máy móc trang thiết bị (với lãi suất cho vay 6,5-6,9%/năm)...

b) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng thông qua hệ thống quỹ bảo lãnh tín dụng

Bộ Tài chính đã phối hợp với NHNN và các Bộ, ngành liên quan rà soát, chỉnh sửa các chính sách nhằm tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động bảo lãnh tín dụng (BLTD) và đã đạt được một số kết quả, tuy nhiên quy mô vốn bảo lãnh còn hạn chế.

Theo báo cáo Bộ Tài chính, tính đến ngày 30/6/2016, cả nước có 27 Quỹ BLTD tại các địa phương, với tổng vốn điều lệ thực có ước khoảng 1.462 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước (NSNN) cấp là 1.318,4 tỷ đồng; vốn

² Đến cuối năm 2016, mặt bằng lãi suất huy động phổ biến ở mức 0,8-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5-5,4%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,4-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,4-7,2%/năm.

³ Đến cuối năm 2016 triển khai 250 Hội nghị đối thoại giữa ngân hàng với DN tại 63 tỉnh, thành phố, tháo gỡ khó khăn cho 35.000 doanh nghiệp, cam kết cho vay mới đạt hơn 570.000 tỷ đồng. Dư nợ được gia hạn, cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ, nâng hạn mức tín dụng, điều chỉnh giảm lãi suất đạt 85.000 tỷ đồng cho hơn 7.000 doanh nghiệp.

góp của các tổ chức, hiệp hội ngành nghề là 143,6 tỷ đồng, chưa đến 10% trong tổng vốn điều lệ. Điều này cho thấy nguồn vốn huy động của hệ thống Quỹ BLTD vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước và vốn huy động của các tổ chức bên ngoài còn rất hạn chế. Quỹ BLTD có mức vốn điều lệ cao nhất là Quỹ của TP. Hồ Chí Minh với 232,355 tỷ đồng và thấp nhất là Bạc Liêu với 15 tỷ đồng. Lũy kế doanh số bảo lãnh của các quỹ BLTD từ năm 2002 đến 30/6/2016 ước khoảng trên 4.161 tỷ đồng, tổng số dư bảo lãnh khoảng 361 tỷ đồng. Tổng số tiền các quỹ BLTD đã phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho DNNVV ước khoảng 137,95 tỷ đồng.

Đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng qua Ngân hàng Phát triển (NHPT) Việt Nam, tổng số tiền vay được chấp thuận bảo lãnh đến nay là 15.316,5 tỷ đồng. Số chứng thư bảo lãnh NHPT đã phát hành là 1.536 chứng thư với giá trị vốn vay 10.639,4 tỷ đồng. Hiện còn 66 chứng thư với giá trị vốn vay cam kết 1.124,5 tỷ đồng và 25.600 nghìn USD; dư nợ tại ngân hàng thương mại (NHTM) là 676,68 tỷ đồng và 22.213,67 nghìn USD; lãi quá hạn tại NHTM: 350 tỷ đồng và 4.908,34 nghìn USD; trong đó 54 chứng thư còn hiệu lực chưa phát sinh trả nợ thay với giá trị cam kết bảo lãnh: 1.039,99 tỷ đồng; dư nợ gốc tại NHTM: 669,29 tỷ đồng, lãi quá hạn tại NHTM: 339,62 tỷ đồng. Số chứng thư đã phát sinh trả nợ thay một phần còn dư nợ tại NHTM: 12 chứng thư, giá trị vốn vay cam kết bảo lãnh 84,51 tỷ đồng và 25,6 triệu USD; dư nợ gốc tại NHTM: 7,39 tỷ đồng và 22.213,67 nghìn USD, lãi quá hạn tại NHTM: 10,4 tỷ đồng và 4.908,34 nghìn USD.

Dư nợ bắt buộc đến 30/6/2016: trong 78 khoản bảo lãnh trả nợ thay, 5 khoản đã thu xong nợ vay bắt buộc, còn 73 khoản với dư nợ như sau: (i) Nợ VNĐ: Nợ gốc 292,73 tỷ đồng; lãi phải thu 219,3 tỷ đồng; (ii) nợ USD: nợ gốc: 0 USD; nợ lãi: 57,39 nghìn USD.

Đánh giá chung cho thấy hoạt động bảo lãnh tín dụng thông qua hệ thống NHPT và các quỹ BLTD địa phương còn hạn chế, chưa góp phần đáng kể trong việc hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng.

c) Hỗ trợ tiếp cận tín dụng thông qua Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Ngày 17/4/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 601/QĐ-TTg về việc thành lập Quỹ phát triển DNNVV. Quỹ có tổng vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn huy động từ các khoản đóng góp của tổ chức, cá nhân trong và nước ngoài. Quỹ tập trung hỗ trợ cho các DNNVV có dự án, phương án sản xuất-kinh doanh khả thi thuộc lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích của Nhà nước, phù hợp với mục đích của Quỹ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần tăng thu nhập, việc làm cho người lao động. Đến ngày 12/8/2015, sau hơn 2 năm kể từ khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính mới ban hành Thông tư số 119/2015/TT-BTC về quy chế quản lý tài chính của Quỹ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư số 13/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 quy định danh mục lĩnh vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên hỗ trợ của Quỹ.

Đánh giá chung cho thấy tiến độ triển khai đưa vào hoạt động của Quỹ phát triển DNNVV còn chậm, chưa đáp ứng được mong mỏi của các DNNVV. Tính đến nay đã gần 04 năm từ khi ra đời Quỹ vẫn chưa thực hiện được khoản giải ngân cho DNNVV. Nguyên nhân là do sự chậm trễ trong việc bố trí vốn điều lệ cho hoạt động của Quỹ và việc chậm trễ trong việc ban hành các cơ chế quản lý tài chính của Quỹ.

1.2. Hỗ trợ về mặt bằng sản xuất

- Về tạo quỹ đất cho doanh nghiệp: Luật Đất đai (sửa đổi) đã được Quốc hội thông qua cuối năm 2013 với một số sửa đổi nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận



đất sạch cho sản xuất, kinh doanh. Trong số các sửa đổi đó, có quy định về việc minh bạch hóa để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận đất sạch thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Việc tiếp cận đất đai đối với doanh nghiệp cũng trở nên dễ dàng hơn nhờ các sửa đổi mới đưa vào.

- Về khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho DNNVV ở địa phương.

Hiện nay, trên toàn quốc có 299 khu công nghiệp được thành lập theo quy hoạch do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt⁴ và 639 cụm công nghiệp⁵ với tổng diện tích trên 80.000 ha. Đồng thời, theo báo cáo của Bộ Công Thương, đến hết năm 2014 cả nước có khoảng 1.600 cụm công nghiệp với tổng diện tích trên 51.000ha. Trong đó, có khoảng 626 cụm công nghiệp đã thu hút được các dự án đầu tư sản xuất vào cụm công nghiệp và thu hút được gần 11.000 dự án, doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong đó.

Tuy nhiên, theo đánh giá, cả nước hiện chưa có một khu, cụm công nghiệp nào dành riêng cho các DNNVV. Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng diện tích của các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế hiện nay là 91.332 ha. Trong khi đó, quỹ đất công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp chưa lấp đầy vẫn còn nhiều, chiếm khoảng 50% trong các khu công nghiệp và khoảng 40% trong các cụm công nghiệp. Đất khu, cụm công nghiệp chưa được lấp đầy nhưng DNNVV khó tiếp cận đất công nghiệp vì bản thân các nhà đầu tư hạ tầng khu, cụm công nghiệp không muốn chia nhỏ diện tích cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của DNNVV vì làm tăng chi phí đầu tư hạ tầng. Mặt khác, chi phí giá thuê cao so với khả năng tài chính của DNNVV do không được tiếp cận đất tại các khu vực tập trung, DNNVV buộc phải sản

xuất tại các khu vực sinh sống, xen lẫn với khu dân cư nên đã có tác động xấu tới môi trường xung quanh.

Thời gian qua, các địa phương đã cố gắng triển khai công tác quy hoạch đi trước một bước và thực hiện công khai hóa, minh bạch hóa các thông tin liên quan đến quy hoạch sử dụng đất để người dân, các doanh nghiệp biết và thực hiện đầu tư kinh doanh theo đúng quy hoạch. Tuy nhiên, các biện pháp khuyến khích xây dựng các khu, cụm công nghiệp cho các DNNVV thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh chưa được quy định rõ ràng nên hiện chính sách trợ giúp mặt bằng sản xuất mới chỉ dừng lại ở mức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh, thành phố đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các khu, cụm công nghiệp chưa thực sự có những chính sách ưu đãi thu hút DNNVV.

1.3. Hỗ trợ đổi mới, nâng cao năng lực công nghệ, trình độ kỹ thuật

Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thương mại hoá sản phẩm, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy trình đánh giá sự phù hợp, hợp chuẩn đang được Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) tích cực triển khai. Bộ KH&CN đã trình Chính phủ ban hành một số nghị định về kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo lường, chuẩn đo lường; về kinh doanh mũ bảo hiểm cho người đi xe mô tô, xe máy; về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Luật Chuyên gia công nghệ (sửa đổi) đã được hoàn thiện chờ thông qua. Nghị định về doanh nghiệp KH&CN đã được sửa đổi theo hướng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện thuận lợi nhất trong việc đăng ký, chứng nhận và hoạt động của doanh nghiệp KH&CN.

⁴ Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/3/2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế. Nghị định 104/2013/NĐ-CP.

⁵ Báo cáo của Bộ Công Thương (7/2014)

Đề rà soát đơn giản hoá quy trình, thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ (SHTT), Bộ KH-CN tiến hành triển khai thực hiện dự án “Xây dựng hệ thống thông tin tích hợp phục vụ thẩm định đơn đăng ký SHTT” nhằm thực hiện đăng ký bảo hộ quyền SHTT qua mạng điện tử; phối hợp với Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 22/TT-BTC ngày 04/02/2009 quy định mức thu, chế độ nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (SHCN) với mục tiêu đơn giản hóa, thuận lợi hóa quy trình xác lập quyền SHCN; tham gia các sáng kiến về chia sẻ công tác thẩm định đơn SHCN quốc tế; ngoài ra còn tích cực rà soát đơn giản hóa thủ tục, giảm bớt quy trình, tăng cường phân cấp trong thẩm định đơn SHCN; ứng dụng CNTT và tuyển dụng, đào tạo thẩm định viên nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả xử lý đơn SHCN. Tính đến 31/12/2016, Bộ KH-CN đã tiếp nhận 87.974 đơn SHCN và đã xử lý 74.033 đơn, đã cấp bằng bảo hộ cho 23.175 đối tượng SHCN.

16 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia đã dần đi vào hoạt động ổn định, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu và đào tạo, hỗ trợ cho các cơ quan chủ trì, các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học trong cùng lĩnh vực chuyên môn thực hiện nhiệm vụ về nghiên cứu, đào tạo và dịch vụ KH-CN. Ngoài ra, với năng lực trang thiết bị tiên tiến, hiện đại trong từng lĩnh vực, các phòng thí nghiệm trọng điểm cũng hỗ trợ đặc lực cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, việc tiếp cận các phòng thí nghiệm này của doanh nghiệp còn hạn chế; cần ban hành cơ chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận các phòng thí nghiệm này, đảm bảo hiệu quả đầu tư của NSNN và kịp thời hỗ trợ DNNVV phát triển.

Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia đang tích cực hoàn tất thủ tục hỗ trợ khoảng 100 dự

án tăng cường năng lực, đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp. Bộ KH-CN cũng đã ban hành Thông tư số 14/2016/TT-BKH-CN quy định về quản lý các hoạt động cho vay từ vốn của Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia làm cơ sở pháp lý quan trọng để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay vốn để thực hiện các nhiệm vụ KH-CN từ nguồn vốn của Quỹ.

1.4. Hỗ trợ xúc tiến, mở rộng thị trường

Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia thực hiện theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là một trong những chính sách quan trọng hỗ trợ các tổ chức hiệp hội ngành hàng, các cơ quan xúc tiến thương mại và các địa phương thực hiện các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp củng cố, mở rộng thị trường xuất khẩu, thị trường trong nước và miền núi, biên giới, hải đảo, đào tạo nâng cao năng lực cho doanh nghiệp, hợp tác xã... với mục tiêu đẩy mạnh xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, ưu tiên tập trung các hoạt động/Chương trình lớn, có trọng tâm trọng điểm và gắn trực tiếp với hiệu quả. Số lượt doanh nghiệp tham gia Chương trình tăng dần qua các năm, trong đó chiếm 90% là DNNVV⁶.

Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế hội nhập sâu như hiện nay, một trong những vấn đề nhiều chuyên gia lo ngại chính là doanh nghiệp Việt Nam lại đang mất dần thị trường trong nước cho doanh nghiệp nước ngoài. Theo số liệu của Bộ Công Thương, hiện nay cả nước có khoảng 90 cơ sở bán lẻ của doanh nghiệp FDI có quy mô từ 500m² trở lên thuộc loại hình siêu thị, trung tâm thương mại, chiếm khoảng 9,3% tổng số 800 siêu thị và 168 trung tâm thương mại ở Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, các doanh nghiệp FDI chiếm 3,4% thị phần trong tổng mức bán lẻ cả nước và chủ yếu hoạt động ở

⁶ Số doanh nghiệp được hưởng lợi từ chương trình qua các năm 2012, 2013, 2014 lần lượt là 4.596, 6.834 và 7.682 doanh nghiệp.



phân khúc thị trường bán lẻ hiện đại (chiếm khoảng 17%). Tuy nhiên, thực tế một số tỉnh, thành phố, các trung tâm thương mại, siêu thị của doanh nghiệp FDI như Metro, BigC, Lotte... chiếm thị phần ưu thế so với tổng mức bán lẻ còn nhỏ của địa phương đó. Thực tế này cho thấy, trong phạm vi khu vực địa lý cụ thể ở từng địa phương, các trung tâm thương mại và siêu thị của doanh nghiệp FDI có khả năng cạnh tranh trội hơn so với các doanh nghiệp trong nước. Thực tiễn này ít nhiều tác động tới sự phát triển của thị trường bán lẻ trong nước, đặc biệt là khi doanh nghiệp FDI tăng cường mở rộng đầu tư thông qua hình thức mua bán lại doanh nghiệp hoặc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp bán lẻ trong nước (thương vụ bán lại hoặc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư Thái Lan qua hệ thống Metro, điện máy Nguyễn Kim, Big C; thương vụ chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư Nhật Bản qua hệ thống điện máy Trần Anh, Citimart và Fivimart,...).

Sự gia tăng đầu tư của nhà phân phối nước ngoài, trong đó có nhà đầu tư Thái Lan kéo theo mỗi quan ngại hàng Thái sẽ tràn ngập thị trường và cạnh tranh gay gắt với hàng hoá trong nước. Đứng trước thực tiễn diễn ra thời gian qua, việc hình thành chuỗi phân phối sản phẩm quốc gia để các DNNVV tham gia là một chính sách mà nhiều quốc gia đã và đang áp dụng. Việt Nam cũng cần nghiên cứu bổ sung chính sách này vào khung hỗ trợ DNNVV để từng bước giúp các doanh nghiệp trong nước dành lại được thị phần ngay tại chính thị trường nội địa.

1.5. Hỗ trợ thông tin và tư vấn

Hoạt động tư vấn tại hiện trường cho doanh nghiệp được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Cục Phát triển doanh nghiệp) triển khai chủ yếu trong khuôn khổ của Chương trình Tình nguyện viên Nhật Bản và Hàn Quốc. Các doanh nghiệp nhận được hỗ trợ tư vấn từ các chuyên gia nước ngoài và đều đánh giá tốt

chương trình vì thông qua hoạt động tư vấn và phái cử tình nguyện viên đến doanh nghiệp, người lao động tại các doanh nghiệp được đào tạo và tiếp cận với những kiến thức và kinh nghiệm quản lý tại các nước phát triển. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng mong muốn được tiếp tục hỗ trợ chuyên sâu hơn nữa. Ví dụ, sau tư vấn cơ bản về 5S, các doanh nghiệp mong muốn được tiếp tục tư vấn các kỹ năng về quản lý sản xuất ở cấp độ cao hơn như TPM (Total Productive Maintenance, JIT (Just in Time) hay tư vấn về QCC (kiểm soát chất lượng).

Tuy nhiên, do chưa có khung pháp lý để triển khai hoạt động tư vấn, nên hoạt động tư vấn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư triển khai chưa được nhân rộng và còn gặp khó khăn do kinh phí ngân sách nhà nước để triển khai cho hoạt động này cũng chưa được bố trí. Ngoài ra, nhằm xúc tiến thương mại, định hướng xuất khẩu, các doanh nghiệp được Nhà nước hỗ trợ thuê chuyên gia trong và ngoài nước để tư vấn phát triển sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển xuất khẩu, thâm nhập thị trường nước ngoài.

1.6. Trợ giúp phát triển nguồn nhân lực

Thứ nhất, hoạt động hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNNVV do Bộ KHĐT chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức thực hiện qua 5 năm triển khai đạt được nhiều kết quả tích cực. Các nội dung đào tạo khởi nghiệp được cộng đồng sinh viên hưởng ứng mạnh mẽ (đặc biệt sinh viên các trường Đại học Bách khoa, Học viện Nông nghiệp, Đại học Quốc gia Hà Nội...). Cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và hưởng ứng mạnh mẽ các khoá đào tạo quản trị chuyên sâu theo hướng tập trung vào các cụm/nhóm doanh nghiệp có tiềm năng hình thành liên kết trong chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành; các

chương trình quản trị lãnh đạo CEO, CFO, COO; các khóa đào tạo kết hợp tư vấn các nội dung về Kaizen, 5S tại hiện trường cho doanh nghiệp sản xuất. Năm 2016, đã có 18.500 lượt học viên tham gia và được hưởng lợi từ chương trình đào tạo.

Thứ hai, các hoạt động hỗ trợ đào tạo khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành (Chương trình 585) do Bộ Tư pháp chủ trì thực hiện đã tổ chức các khóa bồi dưỡng kiến thức pháp luật kinh doanh cho doanh nghiệp; bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ pháp chế doanh nghiệp và cán bộ thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.

- Chương trình đào tạo nâng cao năng lực quản lý, khởi sự doanh nghiệp cho các cơ sở công nghiệp nông thôn (thuộc Chương trình Khuyến công): hỗ trợ đào tạo về khởi sự thành lập doanh nghiệp cho các học viên và nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp cho chủ hoặc cán bộ quản lý của các cơ sở công nghiệp nông thôn nhằm nâng cao kỹ năng quản trị doanh nghiệp, quản lý điều hành sản xuất, xây dựng thương hiệu, phát triển bền vững.

2. Đánh giá chung công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian qua

2.1. Những kết quả đạt được

Quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 56/2009/NĐ-CP đã cho thấy ý nghĩa và tầm quan trọng của Nghị định. Đây là cơ sở pháp lý để xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV, phát huy tiềm năng và nâng cao vai trò của các DNNVV trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Trên cơ sở Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, nhiều kế hoạch, chương trình, dự án hỗ trợ DNNVV đã được thực thi. Các Kế hoạch phát triển DNNVV 5 năm giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các

Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg và Quyết định số 1231/QĐ-TTg ngày 7/9/2012. Các kế hoạch đã đưa ra hệ thống các giải pháp trợ giúp DNNVV tương đối toàn diện và có lộ trình thực hiện cụ thể. Đây là khung pháp lý quan trọng giúp các Bộ, ngành, địa phương và hiệp hội doanh nghiệp xây dựng và thực hiện trợ giúp phát triển DNNVV trong phạm vi quản lý và giúp định hướng mục tiêu hỗ trợ DNNVV cho các nhà tài trợ quốc tế.

Nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đã xây dựng các chính sách, chương trình trợ giúp DNNVV trên các lĩnh vực: quản trị doanh nghiệp, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, đổi mới công nghệ, tổ chức các cuộc đối thoại giữa chính quyền, các cơ quan quản lý nhà nước với doanh nghiệp,... Một số ngân hàng thương mại đã triển khai các phương thức hỗ trợ tín dụng thích hợp hơn với đối tượng DNNVV, điều chỉnh lãi suất hỗ trợ DNNVV trong giai đoạn khó khăn... Các bộ, ngành, hiệp hội doanh nghiệp cũng đã và đang triển khai các chương trình nhằm huy động nguồn lực của toàn xã hội thúc đẩy hỗ trợ DNNVV. Các chính sách và chương trình trợ giúp DNNVV đã và đang từng bước đi vào cuộc sống. Nhận thức và sự quan tâm của các Bộ, ngành và địa phương đối với công tác trợ giúp phát triển DNNVV đang dần được nâng lên. Đó là những tín hiệu đáng khích lệ đối với cộng đồng DNNVV, giúp họ có thêm niềm tin và sức mạnh để vượt qua khó khăn và phát triển bền vững.

2.2. Một số tồn tại, hạn chế

Các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển DNNVV đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận nhưng việc triển khai thực hiện cũng đã cho thấy tác động hỗ trợ của các chính sách này vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại:



Thứ nhất, các chương trình trợ giúp DNNVV chưa được đánh giá, nghiệm thu kết quả hỗ trợ một cách chính thức, bài bản. Một số chương trình mới dừng ở mức ước tính tỉ lệ DNNVV có thể tham gia, thậm chí có chương trình không thể đánh giá được mức độ tham gia của các doanh nghiệp.

Thứ hai, nhiều chính sách mới chỉ dừng lại ở những quy định mang tính khuyến khích chung, chưa có những quy định ưu đãi rõ ràng (ví dụ trợ giúp DNNVV về mặt bằng sản xuất, hỗ trợ DNNVV tham gia kế hoạch mua sắm, cung ứng dịch vụ công) và kết quả hỗ trợ còn hạn chế.

Thứ ba, một số chính sách có nội dung chưa sát thực tế; hình thức thực hiện chưa phù hợp với đối tượng DNNVV. Ví dụ như trong lĩnh vực hỗ trợ về thông tin: đa số trang thông tin cho doanh nghiệp cung cấp các thông tin chung chung, lạc hậu, thiếu các thông tin phục vụ thiết thực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hoặc tư vấn trực tuyến. Việc đào tạo nguồn nhân lực có nội dung chưa chuyên sâu, chưa bám sát với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp; hình thức tổ chức khóa/lớp đào tạo chưa linh hoạt do đó làm giảm sự quan tâm và tham gia của các doanh nghiệp.

Thứ tư, tiến độ thực hiện các chính sách, chương trình trợ giúp DNNVV còn chậm. Thời gian xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật còn bị kéo dài, thông thường từ 2 đến 3 năm. Ví dụ như Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến 2020, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia gắn với công nghệ tiên tiến..., Quỹ Phát triển DNNVV được thành lập sau hơn 3 năm xây dựng đề án, hiện nay DNNVV vẫn chưa tiếp cận được vốn của Quỹ này.

Thứ năm, các chính sách, chương trình trợ giúp DNNVV hiện đang được thực hiện

một cách rời rạc, manh mún và dàn trải. Trong khi đó, đối với một doanh nghiệp, muốn phát triển bền vững thì phải có đủ các yếu tố như nguồn lực, tài chính, trình độ công nghệ, khả năng tiếp cận thông tin thị trường, hiểu biết pháp lý, ... nên cần có sự hỗ trợ mang tính tổng thể của Nhà nước. Vì vậy, mặc dù hàng năm Chính phủ đã bố trí nguồn lực để hỗ trợ cho DNNVV nhưng hiện nay không thể đo lường được hiệu quả thực hiện cũng như đánh giá tác động của các biện pháp này của Chính phủ đối với các doanh nghiệp. Nhiều DNNVV phản ánh rằng, họ không biết hoặc không tiếp cận được với chính sách hỗ trợ của Nhà nước. Một số doanh nghiệp lại cho rằng, các chính sách và chương trình trợ giúp chưa thực sự đáp ứng nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, thủ tục tham gia phức tạp và không có hướng dẫn cụ thể.

Thứ sáu, việc xây dựng và thực hiện chính sách trợ giúp DNNVV ở cấp địa phương còn nhiều hạn chế. Nhiều địa phương chưa chủ động xây dựng các chương trình, chính sách trợ giúp DNNVV trên địa bàn, hầu hết mới chỉ tham gia thực hiện các chương trình do các Bộ, ngành chủ trì với mức độ khiêm tốn (xúc tiến thương mại, sở hữu trí tuệ, quản lý chất lượng...). Khoảng 30% số địa phương chưa phê duyệt và triển khai kế hoạch phát triển DNNVV của tỉnh cũng như chưa có báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời tổng hợp và tháo gỡ các kiến nghị, khó khăn cho doanh nghiệp.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Một là, các chính sách trợ giúp DNNVV quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP được lồng ghép vào các chương trình của ngành và lĩnh vực. Theo đó, các chương trình này có đối tượng hỗ trợ rộng, không dành riêng cho DNNVV, các nội dung chưa thực sự phù hợp với đối tượng DNNVV, dẫn đến việc không

thể đánh giá được kết quả hỗ trợ cho DNNVV cũng như giảm cơ hội tham gia/hưởng lợi của các DNNVV.

Hai là, sự phối hợp giữa các Bộ ngành, giữa Trung ương và địa phương còn yếu. Thiếu cơ chế điều phối hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV. Hiện nay, hầu như mỗi một bộ/ngành độc lập triển khai các chính sách/chương trình của mình, thiếu sự liên kết với các chương trình khác nhằm tập trung cho một nhóm doanh nghiệp trọng điểm để phát triển thành các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn và có tác động lan tỏa tới các doanh nghiệp khác. Đồng thời, cơ chế báo cáo và chia sẻ thông tin chưa được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ.

Ba là, năng lực của các đơn vị đầu mối thực hiện trợ giúp DNNVV còn yếu và thiếu. Theo quy định tại Điều 15 và 18 của Nghị định 56/2009/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV; làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp phát triển DNNVV, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, hiện tại, theo báo cáo mới chỉ có 16/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đơn vị đầu mối trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cấp tương đương thực hiện chức năng trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh.

Bốn là, sự quan tâm và đầu tư của các địa phương đối với công tác trợ giúp phát triển DNNVV còn thấp trong khi nguồn ngân sách Trung ương hạn chế. Hầu hết các địa phương chưa chủ động bố trí ngân sách để hỗ trợ cho DNNVV, nếu có thì cũng rất hạn chế so với nhu cầu hỗ trợ cao từ phía cộng đồng DNNVV (chỉ mới 19% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí ngân sách riêng thực hiện công tác hỗ trợ cho doanh nghiệp).

Việc khắc phục những hạn chế nêu trên là một trong những mục tiêu cơ bản mà Luật Hỗ trợ DNNVV đã hướng tới. Luật đã ghi nhận trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương trong việc cấp kinh phí từ ngân sách cho hoạt động hỗ trợ, qua đó phần nào chấm dứt tình trạng các Bộ, ngành, địa phương có thái độ tùy tiện dành kinh phí hợp lý cho công tác này. Luật đã quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với nhau và giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức đại diện của doanh nghiệp, qua đó góp phần khắc phục tình trạng cát khúc, biệt lập, mạnh ai lấy làm, đặc biệt là sự không phối hợp trong công tác hỗ trợ DNNVV. Luật cũng đã xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình hỗ trợ, qua đó góp phần khắc phục một trong những hạn chế cơ bản của công tác hỗ trợ hiện nay là Nhà nước đã bỏ ra nhiều tiền nhưng không đạt được hiệu quả như mong muốn.

Kết luận:

Việc hỗ trợ DNNVV đã được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt nhận thức cũng như do điều kiện tài chính còn hạn hẹp nên công tác này chưa đem lại kết quả như mong muốn. Nguyên nhân của các hạn chế trong công tác hỗ trợ DNNVV không phải chỉ do nhận thức chưa đúng của cán bộ nhà nước cũng như các DNNVV về công tác hỗ trợ cho DNNVV và sự eo hẹp về tài chính của Nhà nước mà còn có rất nhiều nguyên nhân khác. Trong số các nguyên nhân đó có việc Nhà nước chưa ban hành được một đạo luật để làm cơ sở pháp lý nền tảng, ổn định, cho việc xây dựng và triển khai thực hiện công tác hỗ trợ cho DNNVV. Vì vậy, việc ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV vừa qua sẽ góp phần tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tồn tại, phát triển và phát huy được vai trò to lớn của mình trong nền kinh tế nước ta./.



SỰ CẦN THIẾT, MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM BAN HÀNH LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA; ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC, NỘI DUNG VÀ HÌNH THỨC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Lê Văn Khương¹

Tóm tắt: Doanh nghiệp nhỏ và vừa là một lực lượng chủ lực trong nền kinh tế nước ta vì vậy Nhà nước phải đặc biệt quan tâm đến các doanh nghiệp này. Một trong những biện pháp thể hiện sự quan tâm này của Nhà nước ta hiện nay là việc ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Luật này đã tạo cơ sở pháp lý vững chắc, ổn định để các cấp chính quyền ở Trung ương và địa phương xây dựng các chính sách, biện pháp hỗ trợ cụ thể cho DNNVV. Bài viết này nhằm góp phần làm rõ lý do ban hành luật, mục tiêu, quan điểm ban hành luật, nội dung và hình thức hỗ trợ DNNVV và một số vấn đề cơ bản khác liên quan đến nội dung cơ bản của đạo luật này.

Từ khóa: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quan điểm xây dựng luật, Nội dung hỗ trợ, Hình thức hỗ trợ, Đối tượng hỗ trợ.

Nhận bài: 01/8/2017; **Hoàn thành biên tập:** 16/8/2017; **Duyệt đăng:** 05/9/2017

Abstract: SME is a main force in our country. Therefore, the State has to give special interest to the SMEs. One of the methods showing the state's interest is issuing the Law on Supporting SMEs. This Law has created legal ground with firm and sustainable characteristics for government level from central to local level to develop specific policies, methods to support SMEs. This article clarifies the reasons of issuing the Law, target, viewpoints of issuing the Law, content and form of supporting SMEs and some other basic issues relating to basic contents of this law.

Keywords: Law on Supporting SMEs, Viewpoint of developing law, content of supporting, form of supporting, object of supporting.

Date of receiving: 01/8/2017; **Date of editing:** 16/8/2017; **Date of publish approval:** 05/9/2017

1. Sự cần thiết ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của DNNVV, giai đoạn vừa qua, Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc thiết lập và duy trì một môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng và thuận lợi cho doanh nghiệp, bao gồm 4 nhóm công việc chủ yếu đó là: (i) duy trì kinh tế vĩ mô ổn định, dễ dự đoán; (ii) tạo khung khổ pháp lý cùng với quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, 투명 minh và hiệu quả cho doanh nghiệp hoạt động với chi phí thấp nhất; (iii) tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực (đất đai, tài chính v.v..) theo nguyên tắc

bình đẳng, cạnh tranh không phân biệt giữa các thành phần kinh tế; và (iv) hỗ trợ mở rộng cơ hội sản xuất, kinh doanh, tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành và thực thi một số chính sách hỗ trợ dành riêng cho DNNVV như: Nghị định 90/2001/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV; Nghị định 56/2009/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định 90/2001/NĐ-CP, Nghị quyết 22/2010/NQ-CP năm 2010 của Chính phủ triển khai Nghị định 56/2009/NĐ-CP, Kế hoạch Phát triển DNNVV lần 1 giai đoạn 2006 - 2010 và lần 2 giai đoạn 2011-2015, Chương trình đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân

¹ Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

lực cho DNNVV, Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV, Quỹ phát triển DNNVV...

Mặc dù vậy, giữa chính sách và thực thi, giữa chủ trương, quyết tâm của Chính phủ và kỳ vọng, mong chờ của doanh nghiệp, vẫn còn có khoảng cách nhất định. Số lượng doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể hoặc ngừng hoạt động có xu hướng gia tăng. Chất lượng hoạt động kinh doanh của DNNVV chưa được cải thiện, quy mô của các doanh nghiệp hạn chế. Mức đầu tư vào công nghệ, kỹ thuật của DNNVV còn thấp. Các DNNVV mặc dù chiếm tới trên 97% số lượng doanh nghiệp nhưng lại rất khó khăn và hạn chế trong tiếp cận tín dụng.

Do đó, việc xây dựng và ban hành Luật hỗ trợ DNNVV là cần thiết nhằm: (i) Khắc phục một cách có hiệu quả các hạn chế, yếu kém trong công tác hỗ trợ DNNVV như đã trình bày ở trên; (ii) Tạo dựng thêm nhiều cơ chế, biện pháp hỗ trợ mới mà trong pháp luật hiện hành chưa có để đưa hoạt động trợ giúp DNNVV vào nề nếp ổn định, tăng cường hiệu quả của hoạt động này, tạo điều kiện thuận lợi về nhiều mặt (tài chính, tín dụng, mặt bằng sản xuất, đào tạo nhân lực, nâng cao tri thức pháp luật) để các DNNVV ngày càng trở thành động lực phát triển của nền kinh tế nước ta.

2. Mục tiêu ban hành Luật

Việc xây dựng và ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV nhằm các mục tiêu sau:

Thứ nhất, thiết lập đồng bộ các chính sách, chương trình nhằm hỗ trợ DNNVV một cách có chọn lọc, phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế của đất nước, lợi thế cạnh tranh của từng địa phương, quốc gia và nguồn lực có thể bố trí trong từng thời kỳ. Qua đó, nâng cao sức cạnh tranh và chất lượng hoạt động của khu vực DNNVV.

Thứ hai, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật; bảo đảm tính khả thi và không làm cản trở việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ ba, tăng cường năng lực cho hệ thống cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc đánh giá hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ của DNNVV.

Thứ tư, tạo khung pháp lý để huy động khu vực kinh tế tư nhân và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia cùng Chính phủ thực hiện hỗ trợ DNNVV.

3. Quan điểm ban hành Luật

Thứ nhất, cụ thể hóa chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân, đặc biệt là Nghị quyết số 14-NQ/TW (khóa IX) ngày 18/3/2002 về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/12/2011 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Thứ hai, hỗ trợ DNNVV phù hợp với nguyên tắc thị trường, không phân biệt đối xử, đảm bảo không vi phạm các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Thứ ba, việc hỗ trợ DNNVV được thực hiện chủ yếu thông qua việc nhà nước tạo cơ chế, chính sách, điều kiện thuận lợi để các tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ DNNVV; các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ DNNVV phải được lựa chọn chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, Nhà nước củng cố, kiện toàn hệ thống cơ quan, tổ chức hỗ trợ ở trung ương và địa phương, đồng thời khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân ngoài nhà nước để hỗ trợ DNNVV.

Thứ năm, các nội dung, biện pháp hỗ trợ DNNVV phải xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp, bảo đảm tính thiết thực, hiệu quả của công tác hỗ trợ.

4. Đối tượng và tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thứ nhất, về đối tượng được hỗ trợ.

Theo quy định của pháp luật thì không phải mọi chủ thể tham gia thị trường đều là đối



tượng của chính sách hỗ trợ (Điều 2 Luật Hỗ trợ DNNVV).

Nghị định 56/2009/NĐ-CP quy định đối tượng áp dụng là các DNNVV, các tổ chức trợ giúp phát triển DNNVV và cơ quan quản lý Nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV. Cũng tại Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP, DNNVV được xác định là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật. Điều này có nghĩa là DNNVV không chỉ bao gồm đối tượng là doanh nghiệp mà còn bao gồm cả đối tượng là hợp tác xã và hộ kinh doanh. Thực tiễn triển khai Nghị định 56/2009/NĐ-CP cho thấy, một vài chính sách được triển khai rộng khắp trên phạm vi cả nước như hỗ trợ thông tin và đào tạo, đặc biệt là hỗ trợ DNNVV tham gia các khoá đào tạo đã thu hút cả các hộ kinh doanh, hợp tác xã tham gia.

Tuy nhiên, Luật Hợp tác xã năm 2012 đã xác định, xét về bản chất thì hợp tác xã không phải là doanh nghiệp. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải hoạt động hiệu quả và theo đuổi mục tiêu cao nhất là đáp ứng nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ của xã viên. Trong khi đó, mục tiêu của doanh nghiệp (theo Luật Doanh nghiệp) là cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho thị trường đại chúng nhằm tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp; mục tiêu của các thành viên góp vốn vào doanh nghiệp là để được chia lợi nhuận tối đa theo tỷ lệ vốn góp của mình. Hơn nữa, Luật Doanh nghiệp năm 2014 (khoản 7 Điều 4) quy định: doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh.

Xuất phát từ những thay đổi trong hệ thống pháp luật của Việt Nam thời gian qua như phân tích ở trên, đồng thời, với quan điểm hỗ trợ DNNVV có chọn lọc, phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế của đất nước, lợi thế của từng địa phương và nguồn lực của quốc gia, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước tại Luật này cần hướng vào đối tượng là các

DNNVV được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 4 của Luật Hỗ trợ DNNVV.

Liên quan đến hộ kinh doanh, theo thống kê, Việt Nam hiện có khoảng 3,4 triệu hộ kinh doanh, trong đó khoảng hơn 2 triệu hộ không đăng ký thuế. Đây là lực lượng kinh tế khá đông đảo, có đóng góp lớn cho nền kinh tế, nhưng hoạt động tản mạn, khả năng quản trị hạn chế, thiếu tính minh bạch. Để khuyến khích các hộ kinh doanh phát triển thành doanh nghiệp, Chương II Luật Hỗ trợ DNNVV đã quy định các nội dung hỗ trợ trọng tâm dành cho các doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh. Như vậy, hộ kinh doanh theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV không được coi là chủ thể (đối tượng) được Nhà nước hỗ trợ. Vì vậy, nếu muốn được hưởng các chính sách hỗ trợ quy định tại Luật này thì các hộ kinh doanh cần chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Thứ hai, tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa - đối tượng được Nhà nước hỗ trợ.

Việc sử dụng tiêu chí phân loại DNNVV ở các quốc gia khác nhau là không hoàn toàn giống nhau, song phổ biến nhất, có 5 tiêu chí được sử dụng, đó là: vốn, tổng tài sản, doanh thu, doanh số bán hàng, số lao động sử dụng. Nhật Bản sử dụng tiêu chí tổng nguồn vốn, Hàn Quốc sử dụng tiêu chí tổng nguồn vốn đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất và tiêu chí doanh thu trong lĩnh vực sản xuất phần mềm và thương mại. Nhiều nước khác thuộc Cộng đồng chung châu Âu, Thái Lan, Philippines, Colombia, Bolivia... sử dụng tiêu chí tổng tài sản.

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm các nước cũng như điều kiện thực tế của Việt Nam, Luật quy định tiêu chí xác định DNNVV, bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa trên cơ sở số lao động bình quân năm và tiêu chí về tài chính (tổng nguồn vốn của năm trước liền kề không quá 100 tỷ đồng hoặc doanh thu của năm trước liền

kê không quá 300 tỷ đồng). Việc xác định tiêu chí này dựa trên các cơ sở sau:

Một là, việc kết hợp giữa 01 tiêu chí về số lượng lao động và 01 tiêu chí về tài chính giúp phản ánh đầy đủ về quy mô và chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. Việc sử dụng kết hợp hai tiêu chí này còn góp phần thu hẹp đối tượng hỗ trợ, tránh sự dàn trải, nâng cao tính tập trung, tính có mục tiêu, tính thiết thực và hiệu quả của công tác hỗ trợ của Nhà nước ta.

Hai là, Luật chỉ quy định mức trần để phân loại doanh nghiệp lớn với DNNVV, không quy định mức sàn vì các doanh nghiệp siêu nhỏ rất cần được hỗ trợ để hoạt động ổn định, góp phần tạo việc làm, ổn định xã hội. Chính phủ quy định chi tiết việc xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa trong từng ngành, lĩnh vực phù hợp trong từng thời kỳ để tạo sự ổn định của Luật (khoản 3 Điều 4).

Ba là, qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế cho thấy, có nhiều cách lựa chọn tiêu chí khác nhau vì điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau. Đặc biệt là, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, xuất hiện không ít doanh nghiệp sử dụng ít lao động nhưng tổng nguồn vốn và doanh thu lớn thì không được coi là DNNVV và sẽ không thuộc diện hưởng các hỗ trợ từ Nhà nước. Việc xác định tiêu chí kết hợp như trên của Việt Nam là tương đồng với cách tiếp cận do Ủy ban Châu Âu (EC) đang áp dụng.

Ngoài ra, hiện nay, tiêu chí doanh thu đang được một số cơ quan quản lý nhà nước (như cơ quan thuế,...) sử dụng thường xuyên (hàng quý, hàng năm) để xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp và doanh nghiệp phải khai báo thuế với cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời, tiêu chí doanh thu cũng được cơ quan thuế sử dụng làm căn cứ để áp dụng thuế suất thuế TNDN tại Luật thuế TNDN², trần suất kê khai

thuế giá trị gia tăng 3 tháng/lần đối với DNNVV³... và một số chính sách ưu đãi thuế khác cho doanh nghiệp.

Do đó, kế thừa quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP và dựa trên thực tế triển khai thời gian qua, Điều 4 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;

b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

5. Nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hoạt động hỗ trợ của Nhà nước đối với DNNVV, muốn có hiệu quả cao thì phải được thực hiện trên cơ sở tuân thủ một số nguyên tắc nhất định. Vì vậy, khác với Nghị định 56/NĐ-CP, Luật đã dành một điều (Điều 5) cho vấn đề này. Theo Điều 5 thì có một số nguyên tắc cơ bản hỗ trợ DNNVV như: (i) Hỗ trợ không vi phạm nguyên tắc thị trường, không phân biệt đối xử, không vi phạm các điều ước quốc tế; (ii) Bình đẳng tiếp cận các nội dung hỗ trợ cơ bản quy định tại Chương II; (iii) Hỗ trợ có chọn lọc, ưu tiên cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, DNNVV trong lĩnh vực sản xuất chế biến, doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành tại Chương III; (iv)

² Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng áp dụng thuế suất 20%. Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 20% tại khoản này là doanh thu của năm trước liền kề.

³ Khai thuế theo quý áp dụng đối với người nộp thuế giá trị gia tăng có tổng doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề từ 50 tỷ đồng trở xuống.



Hỗ trợ chủ yếu thông qua việc tạo cơ chế chính sách, điều kiện thuận lợi để các tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ DNNVV...

6. Nội dung hỗ trợ

Trên cơ sở đánh giá các hạn chế của khu vực DNNVV (quy mô nhỏ, hạn chế về năng lực tài chính, vốn, công nghệ, thiếu thông tin, trình độ quản trị kém, không có khả năng tiếp cận thị trường v.v...); cân đối nguồn lực (bao gồm nguồn ngân sách nhà nước và ngoài nhà nước) cũng như định hướng tái cơ cấu, chuyển đổi nền kinh tế sang phát triển theo chiều sâu, dựa trên chất lượng, hiệu quả...; Luật Hỗ trợ DNNVV đã quy định 2 nhóm nội dung hỗ trợ chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, nhóm nội dung hỗ trợ chung cho tất cả các DNNVV. Các nội dung hỗ trợ chung quy định tại mục 1, Chương II (từ Điều 8 Đến điều 15 Luật) là những hỗ trợ thiết yếu đối với tất cả các DNNVV như hỗ trợ tiếp cận vốn từ các ngân hàng, thuế, thuê mặt bằng sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp, hỗ trợ đào tạo, thông tin, tư vấn và pháp lý, hỗ trợ thông qua các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật và khu làm việc chung, hỗ trợ mở rộng thị trường ... Cũng giống như các nước khác, Chính phủ Việt Nam xác định đây là những dịch vụ công, mang tính thiết yếu, được Nhà nước thực hiện để hỗ trợ cho doanh nghiệp có điều kiện sản xuất, kinh doanh hiệu quả hơn. Trong đó, đối với các nội dung hỗ trợ như thông tin, đào tạo, tư vấn, pháp lý, ươm tạo doanh nghiệp... thì hầu hết các DNNVV hoạt động theo pháp luật sẽ được hưởng các hỗ trợ này. Đối với các hỗ trợ chung khác, không phải tất cả các DNNVV đương nhiên được hưởng mà phải căn cứ nguồn lực hỗ trợ trong từng thời kỳ, đồng thời DNNVV cũng phải đáp ứng điều kiện hỗ trợ của từng nội dung như: điều kiện tiếp cận tín dụng tại Điều 8; điều kiện được hỗ trợ thuế tại Điều 10; DNNVV có nhu cầu mặt bằng tại khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao tại Điều 11, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực tại Điều 15...

Thứ hai, các nội dung hỗ trợ trọng tâm quy định tại mục 2, Chương II có tính chọn lọc, trọng điểm theo định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và tự chủ của nền kinh tế, chỉ giới hạn đối tượng gồm DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Các DNNVV này ngoài việc hưởng các hỗ trợ chung từ Điều 8 đến Điều 15 còn được hưởng các hỗ trợ quy định từ Điều 16 đến Điều 20 nếu đáp ứng các tiêu chí, điều kiện quy định trong Luật.

Việc quy định theo hai nhóm nội dung chủ yếu như vậy sẽ giúp khắc phục được tình trạng hỗ trợ mang tính dàn trải như trước đây, đồng thời định hướng nguồn lực hỗ trợ vào các nhóm doanh nghiệp có tiềm năng thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế theo định hướng chất lượng và hiệu quả hơn.

7. Hình thức hỗ trợ

Hình thức hay phương thức hỗ trợ DNNVV có sự thay đổi theo thời gian phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như điều kiện, hoàn cảnh cụ thể trong từng giai đoạn phát triển cụ thể của đất nước.

Ở một số quốc gia, trong giai đoạn đầu, Nhà nước thường can thiệp sâu vào công tác hỗ trợ, theo đó, các chính sách phát triển DNNVV được thực hiện theo chiều rộng nhằm chủ yếu thực hiện các mục tiêu chính trị, xã hội như giải quyết công ăn việc làm hay phát triển cân đối vùng. Các chính sách phát triển DNNVV thường không mang các yếu tố khách quan, mà chủ yếu là để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã được đặt ra. Các DNNVV được xem là những cứu cánh để tạo ra công ăn việc làm, là động lực chính để phát triển cân đối vùng và đồng thời cũng được xem là lực lượng đối trọng đối với sự tập trung quyền lực kinh tế của các doanh nghiệp lớn.

Ngược lại, theo một cách khác, một số quốc gia có quan điểm cho rằng, Nhà nước không nên can thiệp sâu vào thị trường dịch vụ phát triển cho DNNVV mà chỉ nên đóng vai trò là “bà đỡ”, tạo điều kiện thuận lợi (facilitator) để thị trường cung cấp những dịch vụ phát triển tốt nhất cho các DNNVV. Theo quan điểm này, nhà nước chỉ nên dừng lại ở việc xây dựng năng lực cho các nhà cung ứng tư nhân, thay vì thành lập ra các tổ chức cung ứng dịch vụ của nhà nước với các công chức quan liêu và cách thức hoạt động không theo cơ chế thị trường của các tổ chức đó.

Như vậy, phương thức hay cách thức can thiệp của chính phủ các nước vào thị trường để thúc đẩy sự phát triển DNNVV đã trải qua rất nhiều mô hình khác nhau. Mỗi mô hình đều đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, trong điều kiện nước ta hiện nay, có thể nói rằng, phương thức tiếp cận của mô hình “tạo điều kiện thuận lợi để DNNVV phát triển” là phù hợp hơn cả. Vai trò của Nhà nước trong phát triển DNNVV chỉ nên tập trung vào việc sửa chữa và bù đắp khiếm khuyết của thị trường, với các nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng các chính sách tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho DNNVV, thiết kế và áp dụng các biện pháp nâng cao khả năng tiếp cận tài chính để tạo điều kiện về vốn kinh doanh cho DNNVV và tăng cường các dịch vụ phát triển doanh nghiệp mà DNNVV cần để bù đắp những kỹ năng thiếu hụt do nguồn nhân lực trong DNNVV không có. Cần phải khẳng định rằng, Nhà nước không phải là nhà cung cấp trực tiếp dịch vụ hỗ trợ cho DNNVV mà việc này thị trường đảm nhiệm sẽ có hiệu quả hơn.

Với phân tích trên, phương thức can thiệp của Nhà nước hay hình thức hỗ trợ quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV mang tính kết hợp cả phương thức hỗ trợ gián tiếp qua tổ chức trung gian và hỗ trợ trực tiếp cho DNNVV tùy vào các nội dung hỗ trợ và phù hợp với mức độ phát triển nền kinh tế trong từng thời kỳ. Trên quan điểm như vậy, Luật thiết kế một số nội

dung hỗ trợ mang tính trực tiếp cho các DNNVV như: hỗ trợ thuế, kế toán, hỗ trợ thông tin, tư vấn, pháp lý, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ chuyển đổi từ hộ kinh doanh, hỗ trợ tham gia cụm liên kết .v.v...

Bên cạnh một số nội dung hỗ trợ trực tiếp, Luật cũng thiết kế nhiều nội dung khác có tính chất hỗ trợ gián tiếp cho DNNVV tức là hỗ trợ các tổ chức trung gian để các tổ chức này có điều kiện hỗ trợ tốt hơn cho DNNVV như: Chính phủ có chính sách hỗ trợ các tổ chức tín dụng để tăng cường cho vay cho DNNVV (Điều 8); UBND tỉnh bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển các cụm công nghiệp, khu chế biến tập trung cho DNNVV (Điều 11); hỗ trợ miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất... cho các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung để các cơ sở này hỗ trợ DNNVV (Điều 12); Hỗ trợ cơ sở kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm để mở rộng thị trường cho DNNVV (Điều 13)...

Như vậy, tùy vào điều kiện ngân sách trong từng thời kỳ, đặc điểm của mỗi nội dung hỗ trợ mà công tác hỗ trợ được thiết kế trực tiếp hay gián tiếp, đảm bảo việc hỗ trợ phải xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp.

Kết luận

Việc ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là một việc làm hết sức cần thiết của Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay, phù hợp với chức năng kinh tế của Nhà nước ta và hoàn toàn không vi phạm nguyên tắc bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp được ghi nhận trong Hiến pháp 2013 và các đạo luật khác của Nhà nước ta.

Với tư cách là luật chung, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đã quy định về những vấn đề cơ bản nhất như đối tượng được hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ, nội dung hỗ trợ, hình thức hỗ trợ và nhiều vấn đề quan trọng khác. Các vấn đề này đều được quy định dựa trên cơ sở quán triệt, cân nhắc một cách thận trọng các điều kiện kinh tế - xã hội của Nhà nước ta hiện nay và có tính đến những thách thức cũng như cơ hội của nền kinh tế trong những năm sắp tới./.



MÔ HÌNH LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CỦA VIỆT NAM

Dương Đăng Huệ¹

Tóm tắt: Tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa 14 đã thông qua Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh nhiều ý kiến đồng tình cao với nội dung của Luật thì vẫn còn không ít ý kiến cho rằng, Luật còn có nhiều quy định có nội dung chung chung, mang tính nguyên tắc, nặng về đường lối, chính sách mà không có các biện pháp hỗ trợ cụ thể về những vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm như hỗ trợ về thuế, về tín dụng, về mặt bằng sản xuất, kinh doanh... Chính vì vậy, có người, đặc biệt là các doanh nhân còn cho rằng họ không cần đến Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa². Vậy tại sao Quốc hội lại quyết định ban hành một đạo luật trong đó không ghi nhận những hình thức, mức độ hỗ trợ cụ thể, đầy đủ như giới DNNVVMong muốn? mà lại chỉ ghi nhận những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa? Bài viết này nhằm góp phần đưa ra câu trả lời cho các câu hỏi nêu trên.

Từ khóa: Mô hình Luật; Luật chung; Luật cụ thể; Chính sách hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ; Nội dung hỗ trợ; Chương trình hỗ trợ; các yếu tố ảnh hưởng.

Nhận bài: 01/08/2017; Hoàn thành biên tập: 15/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: In the 3rd session, the XIV National Assembly has approved the Law on Supporting SMEs. Besides many opinions highly agreeing with content of the Law, there have been some opposing opinions stating that the Law has many regulations with general contents, principle characteristics, focusing on guideline, policy without specific supporting method on issues which enterprises are interested such as tax, fund, producing place, doing business.. Therefore, there are persons especially businesspersons think that they don't need the Law on supporting SMEs. So, why the National Assembly decides to issue a law that does not recognize what the SMEs expect including forms, certain and comprehensive level of supporting? while recognize basic issues with principle characteristics on supporting policy for the SMEs? This article aims to provide answers to those above questions.

Keywords: Model of Law; general Law; specific Law, Supporting policy, objects of supporting; content of supporting; Supporting program; governing factors.

Date of receiving: 01/08/2017; Date of editing: 15/8/2017; Date of publish approval: 05/9/2017

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến nội dung của một đạo luật

Pháp luật từ cuộc sống mà ra, là cái phản ánh hiện thực khách quan của một xã hội, một Nhà nước cụ thể. Do đó, yếu tố đầu tiên, quan trọng nhất, tác động đến nội dung của pháp luật nói chung và một đạo luật cụ thể nói riêng chính là trình độ phát triển kinh tế - xã hội

trong một giai đoạn lịch sử cụ thể của một quốc gia cụ thể. Điều này giải thích tại sao các nước có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau thì có các quy định pháp luật khác nhau về cùng một vấn đề; tại sao trong cùng một quốc gia nhưng ở các giai đoạn phát triển khác nhau thì quy định pháp luật về cùng một vấn đề cũng không thể giống nhau.

¹ Phó Giáo sư - Tiến sĩ, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Tư vấn pháp luật và Bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Câu lạc bộ Pháp chế doanh nghiệp, Bộ Tư Pháp.

² Ví dụ: ngày 10 tháng 3 năm 2017, Câu lạc bộ Pháp chế doanh nghiệp Bộ Tư pháp phối hợp với Công ty Luật Vietthink tổ chức 01 Hội thảo khoa học để các doanh nghiệp góp ý về Dự thảo Luật này.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội là yếu tố cơ bản nhưng không phải là yếu tố duy nhất quyết định nội dung của pháp luật. Ngoài yếu tố này còn có nhiều yếu tố khác mà trước hết phải kể đến là vị trí của đạo luật đó trong một lĩnh vực pháp luật nhất định (là luật chung hay luật chuyên ngành). Nói cách khác, việc xây dựng nội dung cụ thể, chi tiết hay một cách chung nhất của một đạo luật không phải là việc làm tùy tiện, nhà lập pháp không phải muốn thế nào cũng được mà phải xuất phát từ vị trí, vai trò của đạo luật đó. Nếu Nhà nước muốn xây dựng một đạo luật nào đó là luật chung, luật mẹ, luật gốc thì chắc chắn nội dung của nó sẽ không thể cụ thể, chi tiết được và ngược lại, nếu Nhà nước muốn xây dựng một đạo luật chuyên ngành thì chắc chắn nội dung của nó không thể chung chung, mang tính nguyên tắc được.

2. Xác định mô hình Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng đây là luật chung, luật gốc, luật cơ bản là một quyết định đúng đắn, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay của Nhà nước ta

Xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không phải là công việc riêng có của Nhà nước ta. Các nước tư bản đã thực hiện công việc này từ hơn 60 năm nay và Hoa Kỳ là quốc gia đi tiên phong trong lĩnh vực này từ năm 1953³.

Trên thế giới đã có nhiều mô hình về Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Có nhiều nước xây dựng Luật này như một luật chung, luật gốc, luật cơ bản, trong đó quy định những vấn đề cơ bản nhất liên quan đến chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trên cơ sở các quy định nền tảng của Luật này, các luật chuyên ngành sẽ lần lượt được ban hành để quy định những hình thức, biện pháp hỗ trợ của Nhà nước trong từng lĩnh vực hoạt động cụ thể như Luật hỗ trợ tài chính,

Luật bảo lãnh tín dụng, Luật thúc đẩy hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp nhỏ và vừa và các doanh nghiệp lớn, Luật khuyến khích đầu tư... Ví dụ: Ở Hàn Quốc, ngoài luật chung về hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa còn có 18 luật khác có liên quan về vấn đề này. Ngoài luật cơ bản, Nhật Bản có gần 20 luật khác có liên quan đến việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngày 25/7/2007, Cộng hòa Liên bang Nga cũng đã ban hành Luật số 209 có tên gọi là “Luật về phát triển kinh doanh nhỏ và vừa ở Cộng hòa Liên bang Nga”.

Cũng có nước ban hành luật chi tiết, trong đó quy định chính sách, biện pháp cụ thể để hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (Hoa Kỳ, các nước trong EU...).

Vậy Việt Nam nên xây dựng Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo mô hình nào? Đây là vấn đề đầu tiên mà nhà lập pháp Việt Nam (Quốc hội) phải xác định vì mô hình của đạo luật (luật chung hay luật cụ thể) sẽ quyết định nội dung và nhiều vấn đề khác có liên quan đến chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Qua nghiên cứu Luật Hỗ trợ DNNVV cho thấy, Luật này đã được xây dựng trên quan điểm, đây không phải là luật chi tiết (luật quy định cụ thể các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa) mà là luật chung, luật cơ bản, luật gốc (luật quy định về những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách hỗ trợ để tạo cơ sở pháp lý vững chắc và ổn định cho việc tiếp tục ghi nhận và triển khai các biện pháp hỗ trợ cụ thể cho doanh nghiệp nhỏ và vừa).

Theo tôi, quan điểm này của Quốc hội là đúng vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, quan điểm (cách làm) này là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội hiện nay của Nhà nước ta. Đây là lần đầu tiên Nhà nước ta

³ Năm 1963, Nhật Bản đã ban hành Luật cơ bản về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; năm 1966, Hàn Quốc thông qua luật khung về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; năm 1995, Indonesia ban hành Luật Doanh nghiệp nhỏ và vừa; năm 1995, Malaysia ban hành Luật Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; năm 2000, Thái Lan ban hành Luật Xúc tiến doanh nghiệp nhỏ và vừa; năm 1995, Myanmar ban hành Luật Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; năm 2003, Trung Quốc ban hành Luật Xúc tiến doanh nghiệp nhỏ và vừa; năm 2007, Cộng hòa Liên bang Nga ban hành Luật Phát triển kinh doanh nhỏ và vừa...



ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, vì vậy, hiện nay, chúng ta có rất ít kinh nghiệm trong việc xử lý các vấn đề phát sinh. Nhiều vấn đề liên quan đến nội dung, hình thức, biện pháp hỗ trợ chưa được nghiên cứu một cách thấu đáo, có cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc, do đó, nếu đưa ngay vào luật thì các quy định về các vấn đề đó sẽ khó bảo đảm được tính hợp lý, tính khả thi. Ví dụ như vấn đề hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực tư vấn pháp luật. Tại Dự thảo trình Quốc hội trong kỳ họp thứ 2, đã có quy định, theo đó Nhà nước sẽ giảm tối đa 50% phí tư vấn cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nay, Quốc Hội đã bỏ quy định này với lý do chúng ta chưa có cơ sở để tính toán là Nhà nước sẽ phải chi ra bao nhiêu tiền cho việc triển khai thi hành biện pháp hỗ trợ. Vì vậy, cách tốt nhất hiện nay là không nên quy định cụ thể mức giảm là bao nhiêu trong Luật mà nên để các luật chuyên ngành sau này quy định trên cơ sở đã tính toán một cách khoa học các hệ quả về mặt tài chính của quy định này.

Vấn đề về hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cũng vậy. Nếu như trước đây có Dự thảo Luật đã từng quy định: “Nhà nước hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, đào tạo chuyên sâu và các nội dung khác theo nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hiệp hội đề xuất trong các ngành, lĩnh vực, địa bàn” (khoản 2 Điều 17 Dự thảo 8). Nay quy định cụ thể này cũng không còn nữa. Điều 15 Luật Hỗ trợ DNNVV chỉ quy định về những lĩnh vực đào tạo được Nhà nước hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa mà không quy định cụ thể mức hỗ trợ là bao nhiêu như trong các Dự thảo trước. Đây là cách làm hoàn toàn phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội - pháp lý của chúng ta hiện nay vì nếu chưa tính toán kỹ hệ quả về mặt tài chính của các quy định nêu trên mà đã quy định ngay trong Luật thì chắc chắn sẽ làm thâm hụt Ngân sách Nhà nước, qua đó sẽ tác động xấu đến việc giải quyết các vấn đề quốc

kê, dân sinh bức xúc khác mà Nhà nước ta đang phải đối mặt.

Tóm lại, luật này phải là luật chung, luật cơ bản vì mục tiêu của nó là xác lập cơ sở pháp lý lâu dài, cơ bản, ổn định, có tính nguyên tắc để triển khai chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; chưa có các điều kiện kinh tế - xã hội - pháp lý cần thiết để Nhà nước ta có thể ban hành ngay từ bây giờ một luật chi tiết về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ hai, việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là chính sách lâu dài, có nội dung đa dạng, được thay đổi tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của đất nước trong từng thời kỳ, do đó không nên cho rằng, Luật Hỗ trợ DNNVV là văn bản quy phạm pháp luật duy nhất quy định về chính sách, biện pháp hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp. Trên thực tế, chúng ta đã có rất nhiều luật liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DNNVV, vì vậy khi ban hành, sửa đổi, bổ sung các luật này thì Quốc hội có thể ghi nhận các cơ chế, chính sách, biện pháp hỗ trợ ngay trong các luật chuyên ngành đó. Các luật này không chỉ quy định các biện pháp hỗ trợ cụ thể mà còn xác định đầy đủ, cụ thể quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan liên quan trong việc triển khai thực hiện các biện pháp hỗ trợ, cũng như cách thức, trình tự, thủ tục thực hiện chúng trong thực tiễn. Điều quan trọng là các quy định cụ thể về hỗ trợ trong các luật chuyên ngành phải phù hợp, không được trái với những nguyên tắc hỗ trợ đã được ghi nhận trong luật gốc, luật chung là Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Với tư cách là luật chung, luật cơ bản thì Luật Hỗ trợ DNNVV đã giải quyết được những vấn đề gì? Theo tác giả, Luật này phải giải quyết được các vấn đề sau đây:

Một là, ghi nhận việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là chính sách lớn, lâu dài, là công việc thuộc chức năng kinh tế không chỉ của Nhà nước Trung ương mà còn của chính quyền địa phương cấp tỉnh. Việc ban hành một văn bản quy phạm pháp luật dưới hình thức Luật để thay thế Nghị định số 56/2009/NĐ-CP đã

thể hiện tầm quan trọng của công tác hỗ trợ cho DNNVV cũng như sự quan tâm to lớn của Nhà nước ta đối với sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp này.

Hai là, làm rõ doanh nghiệp nào được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước, tức là quy định các điều kiện mà một doanh nghiệp cần đáp ứng để được coi là đối tượng áp dụng của Luật Hỗ trợ DNNVV (Điều 2);

Ba là, xác định rõ nội dung, hình thức, biện pháp hỗ trợ. Luật này đã xác định 7 nhóm hỗ trợ bao gồm: hỗ trợ tiếp cận tín dụng; hỗ trợ thuế, kế toán; hỗ trợ mặt bằng sản xuất; hỗ trợ công nghệ, hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; hỗ trợ mở rộng thị trường; hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực.

Bốn là, tạo cơ sở pháp lý để triển khai các công cụ hỗ trợ khác, trong đó có các chương trình hỗ trợ theo mục tiêu.

Năm là, phân định trách nhiệm, quyền hạn và cơ chế phối hợp của các cơ quan Nhà nước có liên quan ở Trung ương và địa phương cũng như của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Việc coi Luật Hỗ trợ DNNVV là luật chung nhưng điều đó không có nghĩa là mọi vấn đề trong luật này đều được quy định một cách chung chung. Trong Luật cũng có không ít quy định cụ thể. Chỉ có điều, do Luật này phải giải quyết những vấn đề lớn liên quan đến chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nên nhiều người có cảm giác rằng, các quy định trong luật là chung chung mà không có tính cụ thể. Ngược lại, Luật này vẫn có nhiều quy định mang tính cụ thể nhưng cụ thể ở tầm chính sách, quan điểm lớn, tầm vĩ mô. Tính cụ thể của luật được thể hiện ở việc luật này đã quy định về các vấn đề sau đây:

Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là chính sách lớn, lâu dài của Nhà nước ta;

Phải có ngân sách riêng dành cho việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Điều 6);

Những nguyên tắc cơ bản mà công tác hỗ trợ phải tuân thủ (Điều 5);

Các đối tượng được Nhà nước hỗ trợ (Điều 2);
Nội dung hỗ trợ;

Các công cụ thực hiện việc hỗ trợ (pháp luật, các chương trình hỗ trợ theo mục tiêu).

3. Một số hạn chế của Luật Hỗ trợ DNNVV với tư cách là luật chung

Như đã trình bày ở trên, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của nước ta phải là luật chung, luật cơ bản mà không phải là luật chi tiết về các biện pháp hỗ trợ. Hỗ trợ cái gì và hỗ trợ như thế nào là công việc của các luật chuyên ngành và các chương trình hỗ trợ mà không thể là công việc của luật này. Đó là quan điểm đúng mà Quốc Hội đã lựa chọn và quán triệt một cách nhất quán trong quá trình xem xét, thông qua Luật. Tuy nhiên, theo tôi, Luật Hỗ trợ DNNVV vẫn chưa thể hiện được một cách đầy đủ vai trò là luật chung của mình vì còn có một số hạn chế sau đây:

Thứ nhất, Luật chưa quy định về chương trình hỗ trợ với tư cách là một công cụ (hình thức) thực hiện chính sách hỗ trợ rất hữu hiệu, vốn không chỉ rất phổ biến ở các nước mà còn đã và đang tồn tại và phát huy hiệu quả ở nước ta trong thời gian qua.

Như đã trình bày ở trên, có 3 công cụ phổ biến được sử dụng để ghi nhận và triển khai thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đó là: (1) Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; (2) Các luật chuyên ngành và các văn bản dưới luật; (3) Các chương trình hỗ trợ theo mục tiêu.

Đối với công cụ thứ nhất và thứ hai thì Luật đã làm rõ, nhưng đối với công cụ thứ ba thì hầu như chưa có quy định cụ thể nào. Vậy thử hỏi, khi muốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua (bằng) các chương trình hỗ trợ cụ thể thì các cơ quan nhà nước có liên quan sẽ dựa vào quy định pháp luật nào để thực hiện? Trong Luật không có quy định nào về các vấn đề liên quan đến công cụ hỗ trợ này như: Thế nào là chương trình hỗ trợ? Cơ quan nào có quyền đưa ra sáng kiến xây dựng và thực hiện chương trình hỗ trợ?



Nội dung của một chương trình hỗ trợ là gì? Chương trình cần phải được xin ý kiến của cơ quan nào? Cơ quan nào có quyền quyết định (phê duyệt) chương trình đó? Việc kiểm tra, đánh giá kết quả chương trình được thực hiện ra sao? Và nhiều vấn đề khác có liên quan.

Tóm lại, với tư cách là luật chung thì luật này phải quy định về cơ chế hình thành, thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện một chương trình hỗ trợ cụ thể. Đây là cơ sở pháp lý không thể thiếu để thực hiện công cụ quan trọng thứ 3 mà tôi vừa nêu ở trên. Rất tiếc là, cơ chế pháp lý này đã từng có trong Dự thảo Luật trình Quốc hội tại kỳ họp thứ 2 (Điều 19 và Điều 20) nhưng sau đó đã bị loại bỏ.

Thứ hai, còn có một số quy định không phù hợp với mục đích ban hành Luật này. Cụ thể là tại khoản 5 Điều 5 Luật Hỗ trợ DNNVV đã có quy định: “Trường hợp DNNVV cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật này thì ưu tiên chọn DNNVV do phụ nữ làm chủ, DNNVV sử dụng nhiều lao động nữ hơn”.

Hạn chế của quy định này thể hiện ở chỗ:

Một là, quy định như vậy là trái với mục đích, chức năng của Luật này. Luật này quy định về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên một căn cứ duy nhất là quy mô kinh doanh (quy mô vốn, lao động, doanh thu) chứ không phải căn cứ vào các yếu tố khác như giới tính của người làm chủ doanh nghiệp, địa bàn hoạt động, ngành, nghề kinh doanh.

Hai là, đưa yếu tố nữ giới vào Luật thì sẽ gây nên sự bất bình đẳng không đáng có. Sẽ có câu hỏi đặt ra là tại sao ưu tiên về giới mà lại không ưu tiên cho các đối tượng khác cũng là các đối tượng rất đáng được tôn trọng và khuyến khích kinh doanh hiện nay như: người tàn tật, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số...

Thứ ba, thiếu định nghĩa về một khái niệm rất cơ bản, then chốt, đặc trưng của Luật Hỗ trợ DNNVV là khái niệm “hỗ trợ”.

Cũng như các Luật mới khác, Luật Hỗ trợ DNNVV đã có một điều định nghĩa các khái niệm (Điều 3). Đây là việc làm rất cần thiết vì khoa học pháp lý và các khoa học chuyên

ngành khác của nước ta chưa phát triển, dẫn đến hiện tượng là, về cùng một khái niệm, thuật ngữ nhưng có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau. Do đó, trong Luật cần có định nghĩa để chính thức hóa, nhà nước hóa cách hiểu về khái niệm đó. Nhiều khái niệm, thuật ngữ có tính chất chuyên ngành đặc trưng cho công tác hỗ trợ DNNVV đã được định nghĩa tại Điều 3. Tuy nhiên, có một khái niệm rất cơ bản, đó là khái niệm hỗ trợ thì lại không được định nghĩa. Ở các nước, ví dụ như Cộng hòa Liên bang Nga trong Luật phát triển kinh doanh nhỏ và vừa ban hành năm 2007 đã dành một điều luật để định nghĩa các khái niệm và khái niệm đầu tiên được định nghĩa chính là khái niệm “hỗ trợ”. Vì vậy, sự thiếu vắng định nghĩa về khái niệm này có thể được coi là một hạn chế của Luật Hỗ trợ DNNVV của nước ta.

Kết luận:

Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là một công việc lâu dài, thể hiện chức năng kinh tế của Nhà nước, do đó, Nhà nước cần phải đặc biệt quan tâm. Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể được xây dựng theo nhiều mô hình khác nhau. Có mô hình luật chung, có mô hình luật cụ thể. Việc lựa chọn mô hình nào không phải là tùy tiện mà phụ thuộc vào điều kiện kinh tế-xã hội cụ thể của mỗi quốc gia tại mỗi thời kỳ lịch sử và nhiều yếu tố khác quan, chủ quan khác, trong đó có mô hình của luật về việc hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (luật chung hay luật cụ thể). Việc ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo mô hình luật chung là một quyết định đúng đắn, phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội cũng như trình độ lập pháp của Nhà nước ta hiện nay. Với tư cách là luật chung, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ quy định những vấn đề cơ bản nhất, tạo cơ sở pháp lý vững chắc, ổn định cho việc triển khai trên thực tế công tác hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Luật Hỗ trợ DNNVV đã chứa đựng nhiều quy định thể hiện được đây là luật chung chứ không phải là luật cụ thể. Tuy nhiên, vẫn còn một vài hạn chế cần được khắc phục như đã trình bày ở trên./.

NHỮNG BIỆN PHÁP HỖ TRỢ CHUNG DÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Trịnh Thị Hương¹

Tóm tắt: Để bảo đảm điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) phát triển, Luật Hỗ trợ DNNVV được xây dựng theo hướng thiết lập 2 nhóm biện pháp hỗ trợ. Nhóm thứ nhất dành cho tất cả các DNNVV và nhóm thứ 2 chỉ dành riêng cho những doanh nghiệp DNNVV hoạt động trong những lĩnh vực đặc thù mà Nhà nước thấy cần phải khuyến khích phát triển. Tương ứng với hai nhóm biện pháp này là hai mục trong chương II của Luật. Trong chương này, xuất phát từ các yếu điểm mang tính cố hữu của DNNVV, Luật Hỗ trợ DNNVV dành riêng Mục 1, gồm 8 Điều (từ Điều 8 đến Điều 15) quy định về các biện pháp hỗ trợ chung cho tất cả các DNNVV. Đây là các biện pháp hỗ trợ thiết yếu đối với tất cả các DNNVV như hỗ trợ tiếp cận vốn từ các ngân hàng, thuế, thuê mặt bằng sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp, đào tạo, thông tin, tư vấn. Bài viết này trình bày những biện pháp hỗ trợ chung đó.

Từ khóa: Biện pháp hỗ trợ chung, Hỗ trợ về tín dụng, Hỗ trợ về mặt bằng, sản xuất, Hỗ trợ về đào tạo nguồn nhân lực, Hỗ trợ thông tin, tư vấn, pháp lý.

Nhận bài: 01/8/2017; Hoàn thành biên tập: 15/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: To ensure good conditions for the development of SMEs, the Law on Supporting SMEs is developed under the way of creating 2 groups of supporting. The first group is given to all SMEs and the second one is given to only SMEs operating in specific fields which is seen by the state as enterprises should be encouraged for development. Corresponding to 2 these groups are 2 items in Chapter II of the Law. In which, from inherent weak points of SMEs, the law regulates method of supporting for all SMEs in Item 1, including 8 articles (from Article 8 to Article 15). Those are essential supporting methods with all SMEs such as supporting to get fund from banks, tax, renting place for production in industrial areas, cluster, training on information, consultancy. This article presents methods of general support of SMEs.

Keywords: Method of general support, support of fund, support of place, production, support of training human resource, Support of information, consultancy, legal support.

Date of receiving: 01/8/2017; Date of editing: 15/8/2017; Date of approval: 05/9/2017

1. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng²

Trong nhiều năm qua, một trong những khó khăn lớn nhất đối với các DNNVV là khả năng tiếp cận các nguồn vốn phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình, DNNVV có thể sử dụng nguồn vốn tự có hoặc nguồn vốn bên ngoài, chủ yếu thông qua tiếp cận vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại (NHTM). Theo tính toán, việc sử dụng nguồn vốn bên ngoài rẻ hơn sử dụng nguồn vốn tự có, tuy nhiên trong

thực tế tỷ lệ tiếp cận tín dụng của DNNVV từ NHTM còn khá khiêm tốn, chưa thực sự góp phần tháo gỡ khó khăn cố hữu này của DNNVV.

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, hiện chỉ có khoảng hơn 30% các DNNVV tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng từ NHTM, gần 70% DNNVV còn lại phải tiếp tục sử dụng nguồn vốn tự có hoặc vay từ nguồn vốn khác với chi phí và rủi ro rất cao³. Theo báo cáo, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã từng bước điều hành chính sách tiền tệ để kiểm soát hoạt

¹ Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

² Điều 8 và Điều 9 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

³ Thống kê của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI)



động tín dụng của các ngân hàng theo hướng tập trung phục vụ các nhu cầu vốn đối với các lĩnh vực sản xuất, xuất khẩu, nông nghiệp và DNNVV, điều chỉnh lãi suất theo hướng giảm dần, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô và tiền tệ, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế như: điều chỉnh giảm mức trần lãi suất làm cơ sở để các tổ chức tín dụng (TCTD) giảm lãi suất cho vay; tiếp tục giảm lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với một số lĩnh vực ưu tiên, trong đó có DNNVV với mức lãi suất thấp hơn 1-2%/năm⁴ so với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác, qua đó góp phần tháo gỡ khó khăn về chi phí vay vốn của DNNVV... Đồng thời, NHNN cũng thực hiện nhiều giải pháp khác như triển khai các chương trình kết nối Ngân hàng-Doanh nghiệp trên tất cả 63 tỉnh, thành phố; linh hoạt xử lý các trường hợp cho vay bằng ngoại tệ nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh... Tuy nhiên, kết quả cho vay đối với DNNVV vẫn còn khá khiêm tốn: tỷ lệ dư nợ cho vay đối với DNNVV trong giai đoạn 2011-2015 trung bình khoảng 25% tổng dư nợ cho vay toàn bộ nền kinh tế⁵.

Các nội dung hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng đã được quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP nhưng mới chỉ dừng ở mức khuyến khích các tổ chức tài chính mở rộng tín dụng cho DNNVV; đa dạng hoá các sản phẩm, dịch vụ phù hợp với DNNVV; hỗ trợ DNNVV nâng cao năng lực lập dự án, phương án kinh doanh nhằm đáp ứng yêu cầu của TCTD khi thẩm định hồ sơ vay vốn. Các chính sách này trên thực tế chưa đủ mạnh để thay đổi nhận thức cũng như “khẩu vị” của các ngân hàng chuyển từ cho vay doanh nghiệp lớn sang cho vay DNNVV. Việc các ngân hàng không muốn cho DNNVV vay phần lớn vì họ sợ rủi ro cao hơn khi cho doanh nghiệp lớn vay. Trong khi đó, theo thống kê, khu vực DNNVV (chiếm hơn 97%) sử dụng hơn 51% lực lượng lao động, tạo ra trên

40% GDP đồng thời là khối kinh tế có tỷ lệ nợ xấu ngân hàng rất thấp so với phía doanh nghiệp lớn nhưng chỉ sở hữu dưới 40% tổng nguồn vốn của khu vực công nghiệp. Đồng nghĩa với điều này là không đầy 3% số doanh nghiệp còn lại chiếm quy mô vốn lên tới 64-68%, cũng là khu vực chiếm tỷ lệ nợ xấu cao. Theo các khảo sát, thủ tục vay vốn phức tạp và thiếu tài sản đảm bảo là hai rào cản cơ bản khiến cho các DNNVV không vay được vốn.

Về thủ tục, theo đánh giá chung cho thấy, quá trình xin vay vốn đòi hỏi nhiều văn bản giấy tờ; thủ tục công chứng gây mất thời gian và chi phí; các yêu cầu xây dựng phương án/dự án sản xuất, kinh doanh và chứng minh hiệu quả của phương án/dự án vượt quá khả năng của nhiều DNNVV. Về tài sản đảm bảo, các ngân hàng chủ yếu yêu cầu tài sản đảm bảo là bất động sản, trong khi đó, giá trị bất động sản của các DNNVV thường rất nhỏ, không đáp ứng được yêu cầu của ngân hàng. Một số doanh nghiệp được giao đất sử dụng, nhưng chưa được cấp giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, do vậy, cũng không có tài sản đảm bảo để vay vốn ngân hàng. Một số doanh nghiệp đã sử dụng toàn bộ tài sản đảm bảo cho các khoản vay cũ nên không có tài sản đảm bảo để vay các khoản vay mới.

Để tạo ra những điều kiện thuận lợi cho DNNVV tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng, Điều 8 Luật quy định:

“1. Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp và biện pháp phù hợp khác; khuyến khích thành lập tổ chức tư vấn độc lập để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây dựng phương án sản

⁴Năm 2014, các lĩnh vực nông nghiệp, xuất khẩu, DNNVV, công nghiệp hỗ trợ được vay lãi suất 7-8%, sản xuất kinh doanh thông thường 9-10% (ngắn hạn) và 10,5-12%/năm (trung dài hạn).

⁵Tính đến 31/12/2015, tổng dư nợ cho vay DNNVV đạt khoảng 1.052 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 23% tổng dư nợ cho vay toàn bộ nền kinh tế.

xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.”

Quy định trên đã góp phần thúc đẩy sự thay đổi nhận thức của các ngân hàng về hoạt động tín dụng cho DNNVV. Việc khuyến khích các ngân hàng cho vay DNNVV thông qua một số chính sách hỗ trợ của Chính phủ dành cho ngân hàng cũng phù hợp với thông lệ quốc tế. Ví dụ, tại Đài Loan, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp khuyến khích ngân hàng cung cấp tín dụng cho DNNVV như điều chỉnh lãi suất, quy định tỷ lệ cung cấp tín dụng cho DNNVV tăng lên hàng năm; Philippines cũng quy định tỷ lệ tín dụng nhất định dành cho DNNVV, v.v...

Ngoài ra, một trong những giải pháp để tăng cường tiếp cận nguồn vốn tại các ngân hàng thương mại là nâng cao hiệu quả của công tác bảo lãnh tín dụng. Tuy nhiên, đánh giá chung thời gian qua cho thấy, hoạt động bảo lãnh tín dụng thông qua hệ thống Ngân hàng phát triển Việt Nam và các quỹ bảo lãnh tín dụng (BLTD) địa phương còn hạn chế, chưa góp phần đáng kể trong việc hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng. Qua rà soát, đánh giá cho thấy kết quả hạn chế nằm ở một số nguyên nhân chủ yếu sau:

Thứ nhất, năng lực tài chính của Quỹ BLTD tại các địa phương còn hạn chế, vốn hoạt động bảo lãnh tín dụng thấp, một số Quỹ chưa đáp ứng đủ vốn điều lệ theo quy định của pháp luật; quy mô còn nhỏ, số dư trích lập dự phòng rủi ro của Quỹ thấp, chưa đảm bảo bù đắp chi phí khi có rủi ro xảy ra. Nguồn thu từ phí bảo lãnh thấp không đảm bảo để thực hiện nhiệm vụ trong khi rủi ro bảo lãnh cao nên hoạt động của Quỹ còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai, một số NHTM, doanh nghiệp và Quỹ BLTD chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm, vai trò của người cho vay, người sử dụng vốn vay và người bảo lãnh trong hoạt động cấp bảo lãnh tín dụng; công tác phối hợp giữa các bên còn hạn chế trong quá trình thẩm định hồ sơ, cấp bảo lãnh, giải ngân, kiểm soát sử dụng vốn vay...

Thứ ba, công tác điều hành, quản trị rủi ro cũng như năng lực thẩm định dự án, phương án sản xuất kinh doanh của các Quỹ BLTD của địa phương còn hạn chế, đội ngũ cán bộ của Quỹ thiếu kinh nghiệm đặc biệt liên quan đến nghiệp vụ ngân hàng và nghiệp vụ bảo lãnh, nhiều cán bộ còn làm kiêm nhiệm... dẫn đến Quỹ chưa chủ động được công tác thẩm định dự án để bảo lãnh, quyết định bảo lãnh chủ yếu dựa vào ý kiến đề nghị và kết quả thẩm định của ngân hàng cho vay.

Thứ tư, do khó khăn chung của nền kinh tế nên hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các DNNVV không cao, thiếu bền vững; cơ chế BLTD tạo điều kiện cho các DNNVV tiếp cận được vốn tín dụng, tuy nhiên còn khá nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng được các điều kiện để được bảo lãnh theo quy định; mặt khác khi đã được bảo lãnh vay vốn, một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, không có khả năng trả nợ ngân hàng.

Thứ năm, ý thức tuân thủ các quy định của các bên liên quan trong hoạt động BLTD cho DNNVV còn chưa nghiêm, chưa chấp hành và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Các DNNVV còn khó khăn về tài chính đã không trả được nợ cho ngân hàng, một số NHTM chưa quan tâm đúng mực, chưa tích cực đôn đốc thu nợ, đôn trách nhiệm và rủi ro cho tổ chức bảo lãnh.

Thứ sáu, đối với hệ thống NHPT: các tồn tại phát sinh xuất phát từ việc chưa thống nhất về nguyên tắc phối hợp, điều kiện, trình tự, thủ tục, quy trình cấp bảo lãnh, mẫu chứng thư bảo lãnh, hợp đồng cấp bảo lãnh... giữa NHPT và các bên liên quan; sự phối hợp giữa NHPT và NHTM trong quá trình xử lý, thu hồi nợ còn chưa chặt chẽ, các bên chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong quá trình kiểm tra, giám sát khách hàng. Một số NHTM xem chứng thư bảo lãnh của NHPT là vô điều kiện, chưa thực sự nỗ lực trong công tác thu hồi nợ. NHPT không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay vì cho rằng, NHTM không thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm trong kiểm tra, giám sát cho vay, thu nợ



dẫn đến doanh nghiệp sử dụng vốn vay sai mục đích..., dẫn đến tranh chấp giữa các bên và phải đưa ra Tòa án để giải quyết.

Bên nhận bảo lãnh là các tổ chức tín dụng luôn muốn áp dụng chính sách bảo lãnh vô điều kiện. Theo đó, khi DNNVV không trả được nợ cho TCTD thì bên bảo lãnh (Quỹ BLTN, NHPT) phải trả nợ thay cho doanh nghiệp. Do đó, việc tham gia xây dựng cơ chế chính sách dẫn đến một số vấn đề có ý kiến chưa đồng thuận.

Với mục tiêu khắc phục những hạn chế, yếu kém nêu trên, Điều 9 Luật quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ BLTD như sau:

“1. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Việc bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên tài sản bảo đảm hoặc phương án sản xuất, kinh doanh khả thi hoặc xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết; không được từ chối bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện được bảo lãnh”.

2. Hỗ trợ thuế, kế toán⁶

Ngoài các quy định hỗ trợ về tín dụng cho DNNVV vay vốn tại các TCTD, quỹ BLTD và Quỹ Phát triển DNNVV, Nghị định 56/2009/NĐ-CP không đưa ra quy định hỗ trợ về thuế. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước gặp khó khăn và khủng hoảng kinh tế những năm qua (giai đoạn 2008-2013), Quốc hội và Chính phủ đã ban hành một số chính sách về miễn, giảm, giãn

thuế cho các doanh nghiệp nói chung, DNNVV nói riêng. Cụ thể:

- Năm 2008-2009⁷: thực hiện giảm 30% và giãn số thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của một số quý trong năm 2008 và cả năm 2009 cho DNNVV, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất gia công, chế biến nông, lâm thủy sản, dệt may, gia giày...; Giảm 50% mức thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) đối với một số hàng hóa, dịch vụ đầu vào của sản xuất, vật liệu xây dựng... Tổng số tiền thuế, lệ phí được giảm, giãn hơn 34.000 tỷ đồng, trong đó số tiền thuế TNDN được giảm, giãn là 21.630 tỷ đồng; thuế GTGT là 9.256 tỷ đồng; lệ phí trước bạ là 3.366 tỷ đồng.

- Thực hiện giãn thời hạn nộp thuế TNDN của năm 2010⁸ cho các DNNVV và đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất, gia công dệt, may, da, giày. Theo đó, tổng số doanh nghiệp được giãn thuế trong năm 2010 là 163.783 doanh nghiệp với số thuế được giãn nộp là 20.104 tỷ đồng; Năm 2011, thực hiện giảm 30% và giãn số thuế TNDN phải nộp cho DNNVV, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong một số lĩnh vực sản xuất; miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ một số hoạt động khác của cá nhân... Số tiền thuế được miễn, giảm, giãn là 5.607 tỷ đồng.

- Năm 2012⁹: thực hiện giảm 30% và giãn số thuế TNDN cho các DNNVV, doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong một số lĩnh vực sản xuất, gia công chế biến; Miễn thuế TNCN đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và từ một số hoạt động kinh doanh của cá nhân. Các giải pháp miễn, giảm thuế này đã hỗ trợ cho các doanh nghiệp năm 2012 là 2.468 tỷ đồng tiền thuế TNDN (trong đó có 197.719 DNNVV

⁶ Điều 10 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

⁷ Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội

⁸ Quyết định số 12/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế TNDN nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế năm 2010, Thông tư hướng dẫn số 39/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính

⁹ Nghị quyết số 08/2011/QH 13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân

được giảm thuế với tổng số tiền là 1.827 tỷ đồng và 892 doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động được giảm thuế với tổng tiền là 640 tỷ đồng); Miễn 62,4 tỷ đồng tiền thuế TNDN và thuế GTGT (1,4 tỷ đồng từ thuế TNDN và 61 tỷ đồng tiền thuế giá trị gia tăng (GTGT) cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia ổn định sản xuất, kinh doanh và khoảng 1.388 tỷ đồng thuế TNCN trong 6 tháng cuối năm 2012 cho cá nhân có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và từ kinh doanh.

- Năm 2013, giãn thời hạn nộp thuế GTGT, thuế TNDN đối với DNNVV; miễn thuế khoán (thuế GTGT, thuế TNCN) và thuế TNDN đối với hộ, cá nhân và tổ chức kinh doanh nhà trọ, phòng trọ cho thuê đối với công nhân, người lao động, sinh viên, học sinh, sinh viên... Tổng số tiền được gia hạn là 9.326 tỷ đồng (chưa bao gồm số tiền thuế được miễn, giảm).

- Năm 2014, tiếp tục thực hiện việc miễn thuế khoán và thuế TNDN đối với hộ cá nhân và tổ chức kinh doanh nhà trọ, phòng trọ cho thuê đối với công nhân, người lao động, sinh viên, học sinh...

Về mức thuế suất: Trước ngày 01/01/2014, mức thuế suất phổ thông là 25%. Từ ngày 01/01/2014 mức thuế suất thuế TNDN hạ xuống còn 22%, riêng đối với các doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng được áp dụng thuế suất 20% từ 01/7/2013. Mức thuế suất phổ thông là 20% áp dụng đối với mọi doanh nghiệp kể từ ngày 01/01/2016. Việc quy định lộ trình giảm thuế suất như trên nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa nhằm tạo sự hấp dẫn cho doanh nghiệp để thu hút đầu tư.

Có thể nói, những giải pháp về giảm, giãn thuế của Chính phủ tuy ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách trong ngắn hạn, nhưng đã phát huy tác dụng tích cực, góp phần giúp doanh nghiệp giảm mức đóng góp từ lợi nhuận chịu thuế, khuyến khích những doanh nghiệp đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư vào những lĩnh vực,

địa bàn có nhiều khó khăn...

Để khắc phục bất cập quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP và đáp ứng nhu cầu phát triển trong từng thời kỳ, Điều 10 Luật quy định hỗ trợ thuế suất thuế TNDN đối với DNNVV như sau:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán”.

Việc giảm thuế TNDN theo quy mô doanh nghiệp của Nhà nước được xem như là một khoản đầu tư để nuôi dưỡng nguồn thu, tăng mức độ tích lũy của DNNVV, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, đảm bảo an sinh xã hội. Các quy định hỗ trợ thuế cho doanh nghiệp cũng phù hợp với thông lệ quốc tế tại nhiều quốc gia (Trung Quốc, Mỹ, EU, v.v).

Để đảm bảo tính đồng bộ trong hệ thống pháp luật, phù hợp với Luật Thuế TNDN, Luật chỉ quy định bổ sung đối tượng và các trường hợp được hưởng ưu đãi thuế TNDN và tham chiếu đến Luật Thuế TNDN. Mức thuế suất, thời hạn miễn, giảm thuế TNDN được quy định hoặc sửa đổi, bổ sung tại Luật Thuế TNDN.

3. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất¹⁰

Đánh giá từ cộng đồng DNNVV cho thấy, khó khăn trong tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh vẫn là một trong những khó khăn lớn nhất của DNNVV.

Nội dung hỗ trợ mặt bằng sản xuất cho DNNVV tuy được quy định tại Điều 8 Nghị định 56/2009/NĐ-CP nhưng cũng chỉ dừng ở việc quy định mang tính “khẩu hiệu” và khuyến khích.

Nhằm cải thiện tình trạng nêu trên, Điều 11 Luật Hỗ trợ DNNVV đưa ra quy định để UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương bố trí quỹ đất phát triển các khu, cụm cho DNNVV; hỗ trợ giá thuê mặt bằng, tiền thuê

¹⁰ Điều 11 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.



đất cho DNNVV tại các khu, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao. Cụ thể:

“1. Căn cứ vào điều kiện quỹ đất thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

3. Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương”.

4. Hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật và khu làm việc chung¹¹

Trên cơ sở quy định việc Nhà nước khuyến khích thành lập vườn ươm doanh nghiệp tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP, hoạt động ươm tạo doanh nghiệp đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng khích lệ về số lượng doanh nghiệp được ươm tạo. Hoạt động ươm tạo tập trung vào một số lĩnh vực công nghệ quan trọng có tác động đến nhiều ngành, lĩnh vực như: công nghệ thông tin - truyền thông; công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, thủy sản, y tế; công nghệ tự động hoá, vi điện tử; công nghệ vật liệu mới; công nghệ chế biến, xử lý chất thải v.v... Mặc dù hoạt động của các vườn ươm đã đạt được một số kết quả bước đầu đáng khích lệ, tuy nhiên còn khá nhiều vấn đề cần phải giải quyết từ phía cơ chế, chính sách của Nhà nước cũng như từ cách thức hoạt động của các vườn ươm để tạo ra sức hút thực sự đối với các doanh nghiệp.

Ngoài các cơ sở ươm tạo doanh nghiệp, hiện nay nhiều DNNVV, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất có nhu cầu sử dụng các thiết bị liên quan đến đo lường, phân tích, giám định, kiểm định sản phẩm, hàng hóa, vật liệu phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, để đầu tư vào những thiết bị này thường đòi hỏi nguồn vốn tương đối lớn, ngoài khả năng của DNNVV. Trong khi đó, tần suất sử dụng các thiết bị không thường xuyên, do đó việc đầu tư vào các thiết bị này thường không mang lại hiệu quả tối ưu cho các DNNVV. Để khắc phục hạn chế này, Chính phủ nhiều nước trên thế giới (Nhật Bản, Hàn Quốc, v.v...) thường đầu tư mua sắm những máy móc, thiết bị đáp ứng nhu cầu của DNNVV để cho DNNVV thuê sử dụng mỗi khi có nhu cầu. Ngoài ra, Chính phủ các nước cũng khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở kỹ thuật để cho DNNVV thuê dùng chung nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị.

Nhằm tiếp tục triển khai tư tưởng khuyến khích thành lập các vườn ươm DNNVV quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP, đồng thời qua thực tiễn xây dựng và vận hành các vườn ươm doanh nghiệp, cơ sở ươm tạo thời gian qua và nhu cầu sử dụng chung các cơ sở kỹ thuật cho DNNVV thuê chung, Điều 12 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định:

“1. Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập theo hình thức đối tác công tư cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung.

3. Cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung được hưởng các hỗ trợ sau đây:

¹¹ Điều 12 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

a) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp”.

5. Hỗ trợ mở rộng thị trường¹²

Điều 13 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định các chính sách ưu đãi để khuyến khích các tổ chức kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm cho DNNVV, cụ thể:

“1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập chuỗi phân phối sản phẩm theo hình thức đối tác công tư. Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập chuỗi phân phối sản phẩm.

2. Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam được hưởng các hỗ trợ sau đây:

a) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

b) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Nhằm tiếp tục tạo cơ hội cho DNNVV thực hiện hợp đồng hoặc đơn đặt hàng cung cấp các sản phẩm, dịch vụ công, khoản 3, Điều 13 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định: Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Thông lệ quốc tế cho thấy, nhiều quốc gia cũng có chính sách ưu đãi DNNVV tham gia vào mua sắm công. Chẳng hạn, Chính phủ Hàn Quốc quy định tăng tỷ lệ trong mua sắm trực tiếp đối với sản phẩm là nguyên vật liệu xây dựng, sản phẩm công nghệ cao của DNNVV. Hay tại Trung Quốc, Luật Xúc tiến DNNVV quy định khi mua sắm hàng hoá, dịch vụ, Chính phủ phải ưu tiên cho DNNVV. Chính phủ Mỹ

quy định 35% số tiền liên bang cấp cho các hợp đồng được dành riêng cho các doanh nghiệp nhỏ xúc tiến xuất khẩu.

6. Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý¹³

Điều 12 Nghị định 56/2009/NĐ-CP đưa ra quy định hỗ trợ về thông tin và tư vấn cho DNNVV. Các nội dung hỗ trợ được quy định chỉ mang tính khuyến khích. Thực tế triển khai Nghị định 56/2009/NĐ-CP cho thấy, phạm vi hỗ trợ tư vấn chưa rộng và nguồn lực thực hiện chưa được bố trí, đặc biệt là tư vấn sản xuất và quản lý mới chỉ dừng lại ở việc một số Bộ (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ,...) triển khai ở một số địa phương dựa trên nguồn lực hạn chế và chưa được nhân rộng ra các địa phương khác. Về thông tin, tuy nhu cầu về thông tin lớn nhưng thông tin được cung cấp vẫn chưa đáp ứng được theo đúng nhu cầu của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhiều văn bản được ban hành cùng thời điểm nhưng không nhất quán, chồng chéo cũng gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp. Chất lượng thông tin mà doanh nghiệp có được chưa cao thể hiện ở cả tính đầy đủ, tính kịp thời và độ tin cậy. Đa số các trang thông tin cho doanh nghiệp chung chung, lạc hậu, thiếu các thông tin mang tính chất dự báo, cập nhật về thị trường và phục vụ thiết thực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Hoạt động hỗ trợ pháp lý cho DNNVV thời gian qua được thực hiện trên cơ sở Nghị định số 66/2008/NĐ-CP của Chính Phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. Trong bối cảnh nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV rất cần mở rộng và tăng cường các hoạt động này để bảo vệ được chính doanh nghiệp mình trong các giao dịch thương mại xuyên biên giới.

Nhằm khắc phục những bất cập nêu trên của Nghị định 56/2009/NĐ-CP và Nghị định số 66/2008/NĐ-CP, để tăng cường hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý cho DNNVV, Điều 14 Luật đã quy định như sau:

¹² Điều 13 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

¹³ Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.



“1. Các thông tin sau đây được công bố trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

a) Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, wrom tạo doanh nghiệp;

c) Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng mạng lưới tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là mạng lưới tư vấn viên). Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn, giảm chi phí tư vấn khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các hoạt động sau đây để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

a) Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật”.

7. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực¹⁴

Căn cứ quy định tại Điều 13 Nghị định 56/2009NĐ-CP, hoạt động trợ giúp đào tạo nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp cho các DNNVV đã được đưa vào kế hoạch hàng năm của các Bộ, ngành và địa phương. Đây có thể coi là một trong những chương trình xã hội hoá đầu tiên của nhà nước trong việc hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho các DNNVV (Nhà nước hỗ trợ tối đa 50% kinh phí). Theo đánh giá của các học viên, đặc biệt là các DNNVV ở vùng sâu, vùng xa thì tác động của các khóa đào tạo là rất tích cực. Đội ngũ cán bộ của các DNNVV được trang bị các kiến thức về quản trị doanh nghiệp một cách có hệ thống, giúp doanh nghiệp tự tin hơn trong kinh

doanh và xây dựng chiến lược kinh doanh với tầm nhìn dài hạn.

Nhằm tiếp tục phát huy những kết quả đã đạt được trong hoạt động hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DNNVV trong thời gian qua, Điều 15 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng ngân sách nhà nước về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Nhà nước tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo trực tuyến, chương trình đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hoạt động đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến”.

Kết luận:

Thứ nhất, Luật Hỗ trợ DNNVV đã dành sự quan tâm đáng kể cho việc ghi nhận các biện pháp hỗ trợ chung dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bảy nhóm biện pháp hỗ trợ được trình bày trong Luật là phù hợp với thực tiễn của Việt Nam cũng như kinh nghiệm lập pháp của nhiều nước trên thế giới.

Thứ hai, các biện pháp hỗ trợ chung được ghi nhận trong Luật Hỗ trợ DNNVV mang tính chất nguyên tắc, chưa đảm bảo tính cụ thể, do đó các doanh nghiệp nhỏ và vừa chưa thể biết được mình được hưởng những lợi ích cụ thể gì và cần phải làm như thế nào để hưởng được các lợi ích đó. Tuy nhiên, cách quy định như vậy là phù hợp với vai trò, vị trí, chức năng, tính chất của đạo luật này (đây là luật chung, luật khung, luật cơ bản chứ không phải là luật chi tiết) về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời, cũng phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đặc biệt là khả năng tài chính còn rất eo hẹp của Nhà nước ta hiện nay. Việc quy định cụ thể các biện pháp hỗ trợ chung cho các DNNVV trong Luật, trong điều kiện hiện nay là không thực thi, có thể gây ra nhiều khó khăn, lúng túng cho các cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện luật./.

¹⁴ Điều 15 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI TỪ HỘ KINH DOANH; KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO VÀ THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ

Nguyễn Thị Lệ Quyên¹

Tóm tắt: Ngoài các nội dung hỗ trợ chung cho tất cả các DNNVV trong nền kinh tế (hỗ trợ tín dụng, thông tin tư vấn, đào tạo, mặt bằng sản xuất, thị trường...), Luật Hỗ trợ DNNVV còn thiết kế các nội dung hỗ trợ theo mục tiêu, có trọng điểm, trong đó tập trung vào nhóm các DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Các DNNVV này ngoài việc hưởng các hỗ trợ chung từ Điều 8 đến Điều 15 còn được hưởng các hỗ trợ quy định từ Điều 15 đến Điều 20 nếu đáp ứng các tiêu chí, điều kiện quy định trong Luật. Bài viết này phân tích các biện pháp hỗ trợ theo mục tiêu.

Từ khóa: Biện pháp hỗ trợ theo mục tiêu, Hộ kinh doanh, Khởi nghiệp sáng tạo, Cụm liên kết ngành, Chuỗi giá trị.

Nhận bài: 01/8/2017; Hoàn thành biên tập: 15/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: Besides general support for all SMEs in the economy (support of fund, consultancy information, training, place of production, market...), the Law on Supporting SMEs designs contents of support under items, main points in the way of changing growth model and economic restructure, focusing on group of SMEs transformed from household doing business, SMEs with creative start-up and SMEs taking part in intersector cluster, chain of value. These SMEs, besides enjoying general support from article 8 to article 15 will enjoy supports regulated from article 15 to article 20 if they meet criteria, conditions regulated in the law. This article analyzes methods of support under items.

Keywords: method of support under items, household doing business, creative start up, intersector cluster, chain of value.

Date of receiving: 01/8/2017; Date of editing: 15/8/2017; Date of publish approval: 05/9/2017

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển đổi từ hộ kinh doanh

Theo thống kê, tính đến cuối năm 2015, cả nước có khoảng 3,4 triệu hộ kinh doanh đã được cấp mã số thuế, trong đó có khoảng hơn 2 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động sản xuất, kinh doanh. Theo đánh giá chung, sở dĩ các hộ kinh doanh không muốn chuyển thành doanh nghiệp là vì đang được thực hiện cơ chế thuế khoán (quy định tại Thông tư số 92/2015/TT-BTC) là cơ chế đơn giản, dễ dàng hơn so với thủ tục đóng thuế khi trở thành doanh nghiệp; không phải đóng bảo hiểm cho người lao động... Đây là khu vực kinh tế có tiềm năng, đóng góp lớn cho nền kinh tế. Nhà nước cần có các chính sách để khuyến khích

đối tượng này từ khu vực kinh tế phi chính thức sang khu vực kinh tế chính thức, hạch toán minh bạch và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Nhận thức rõ vấn đề này, tại Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng cơ chế tạo điều kiện, hỗ trợ và khuyến khích hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp”.

Do hiện tại các hộ kinh doanh hoạt động theo mô hình gia đình, quy trình, trình tự quản trị thiếu chuyên nghiệp, thiếu minh bạch, mang nặng tính truyền thống, dựa trên kinh nghiệm cá nhân là chính, do đó hiệu quả hoạt động chưa

¹ Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư



cao. Nhằm khuyến khích các hộ chuyển sang đăng ký hoạt động theo mô hình doanh nghiệp, cần phải có chính sách hỗ trợ tư vấn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp, miễn các lệ phí đăng ký doanh nghiệp, lệ phí môn bài trong một số năm đầu hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. Ngoài ra, các hộ này khi chuyển đổi hoạt động theo mô hình doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ tư vấn, đào tạo miễn phí về thuế, kế toán, được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp... Cụ thể, Điều 16 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định như sau:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trước khi thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật;

b) Hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp;

b) Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

c) Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

d) Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

đ) Miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp công ty trách

nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh, chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ chưa thanh toán của hộ kinh doanh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo quy định của pháp luật.

4. Hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động kể từ thời điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

Như đã phân tích ở trên, Việt Nam đang chuyển đổi mô hình từ phát triển dựa vào các yếu tố mang tính chất sáng tạo của con người. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (hay còn gọi là startup), doanh nghiệp đổi mới sáng tạo đã và đang khẳng định tiềm năng phát triển trong thời gian gần đây. Doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV chính là nơi khởi nguồn đổi mới sáng tạo trong kinh doanh và cũng chính là cầu nối đưa các kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ vào thực tiễn cuộc sống. Năng lực cạnh tranh quốc gia nằm ở chính doanh nghiệp và được thể hiện qua khả năng cạnh tranh về chất lượng và giá cả của sản phẩm. Sự khác biệt về chất lượng và giá cả sản phẩm đến từ chính năng lực sáng tạo của các doanh nghiệp, trong đó yếu tố công nghệ là then chốt. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã làm chủ được công nghệ và sản xuất thành công những sản phẩm đổi mới sáng tạo có giá trị kinh tế lớn, giúp giải quyết các thách thức quốc gia về năng lượng và môi trường.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, nội dung hỗ trợ DNNVV đổi mới sáng tạo được thiết kế nhằm thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trên cơ sở hình thành và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bền vững và thân thiện; qua đó, khuyến khích các DNNVV hiện thực hóa các ý tưởng mới, phát triển và thương mại hóa sản phẩm có tính sáng tạo, ứng dụng cao, ưu việt về giá cả và chất lượng, tạo giá trị gia tăng và nâng cao sức cạnh

tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế.

Nội dung hỗ trợ chủ yếu đối hoạt động này bao gồm: Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ, thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn đo lường chất lượng; hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo...cụ thể Điều 17 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

b) Chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật; hỗ trợ tham gia cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung; hướng dẫn thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ và mô hình kinh doanh mới;

b) Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thu hút đầu tư; tư vấn về sở hữu trí tuệ; thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng;

c) Hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại, kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;

d) Hỗ trợ thực hiện thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ;

đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng”.

Để có thể khởi nghiệp thành công thì vấn đề vốn luôn là điều kiện tiên quyết đối với bất kỳ một Start-up nào. Tuy nhiên, với bản chất rủi ro lớn của các Start-up thì các kênh huy động vốn truyền thống như vay vốn ngân hàng hầu như là không thể, vì vậy việc gọi vốn đầu tư cho Start-up là rất quan trọng. Đầu tư mạo hiểm vào Startup chính là cung cấp nguồn lực để nuôi dưỡng thành công các ý tưởng đổi mới sáng tạo. Chính vì đặc thù đó, trên thế giới, Chính phủ các nước thường có chính sách khuyến khích thành lập các tổ chức đầu tư cho khởi nghiệp, đưa ra các chính sách hỗ trợ hoạt động đầu tư cho khởi nghiệp; hỗ trợ miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp khởi nghiệp; hỗ trợ vốn môi, vốn đối ứng, hoặc cho vay tín chấp đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp nhằm giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư tư nhân.

Thực tế hiện nay, các doanh nghiệp khởi nghiệp Việt Nam thường huy động vốn từ các nhà đầu tư cá nhân, tổ chức chuyên đầu tư vào khởi nghiệp, thậm chí đầu tư vào các cá nhân/nhóm cá nhân chưa thành lập doanh nghiệp mà mới chỉ đang phát triển sản phẩm, dịch vụ. Các khoản đầu tư này không lớn, khoảng từ 5.000 - 50.000 USD thông qua hình thức cùng thành lập, hoặc góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp khởi nghiệp, và nhà đầu tư có vai trò như một cổ đông; thành viên góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Qua khảo sát thực tiễn cho thấy, hiện có nhiều nhà đầu tư cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu góp vốn hình thành quỹ đầu tư khởi nghiệp. Tuy nhiên, do thị trường đầu tư khởi nghiệp ở Việt Nam còn khá mới mẻ, khung pháp lý và các chính sách thuế hiện tại chưa đủ để có thể khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư cho khởi nghiệp.

Vì vậy, nhằm tạo tiền đề cho các hoạt động đầu tư khởi nghiệp, Luật quy định khuyến khích khu vực tư nhân hình thành các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo bằng nguồn vốn của tư nhân để đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Ngoài ra, học hỏi kinh nghiệm một số nước như Singapore, Mỹ, Isarel, Ấn Độ..., Luật quy



định các địa phương tùy theo điều kiện của mình có thể tham gia cùng với các quỹ đầu tư khởi nghiệp của tư nhân với tính chất như nguồn vốn môi để đầu tư vào các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, đưa các ý tưởng, sản phẩm, mô hình kinh doanh mới độc đáo ra thị trường để đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo của khu vực tư nhân được hình thành từ vốn góp hợp pháp của các nhà đầu tư với mục đích đầu tư vào các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân khởi nghiệp đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật này và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ.

Ngoài ra, bên cạnh mặt bằng sản xuất tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cụm công nghiệp, hiện nay, nhiều nhà đầu tư đã thực hiện đầu tư kinh doanh các khu làm việc chung (co-working space) để tạo không gian làm việc chung cho các DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp mới khởi sự, quy mô hoạt động còn nhỏ, số lượng nhân sự chưa nhiều nên nhu cầu sử dụng mặt bằng chưa lớn. Tuy nhiên, các DNNVV, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ lại cần một không gian sáng tạo với những tiện ích riêng biệt đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp này. Mô hình các khu làm việc chung như Dreamplex, Saigon Work, Saigon Coworking, Toong, v.v hiện nay đang thu hút rất nhiều các doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp mới khởi nghiệp.

Nhằm khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh các khu làm việc chung và cơ sở ươm tạo cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Luật Hỗ trợ DNNVV đưa ra các chính sách hỗ trợ cụ thể đối với các nhà đầu tư khu làm việc chung và cơ sở ươm tạo cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Điều 18 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định về Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo với một số nội dung chủ yếu sau đây:

“1. Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được hình thành từ vốn góp của các nhà đầu tư để đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo đầu tư thông qua hình thức góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhưng không quá 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp sau khi nhận đầu tư.

3. Nhà đầu tư tư nhân góp vốn vào quỹ phải có điều kiện tài chính và chịu trách nhiệm về vốn góp của mình, không vi phạm pháp luật.

4. Căn cứ điều kiện ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định tham gia cùng quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo để đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương không quá 30% tổng vốn đầu tư mà doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo huy động được từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo được lựa chọn và phải chuyển nhượng vốn đầu tư cho nhà đầu tư tư nhân trong thời hạn 05 năm kể từ thời điểm góp vốn đầu tư”.

3. Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

Hiện nay, một trong những hạn chế lớn nhất của các doanh nghiệp Việt Nam khiến các nhà hoạch định chính sách đau đầu là mối liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam, trong khi đây lại là điều cốt yếu để nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới công nghệ. Đặc biệt, chưa có sự gắn kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp sản xuất với các cơ sở khoa học, công nghệ, đào tạo; để nâng cao sức cạnh tranh, từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trước yêu cầu phát triển kinh tế bền vững, áp lực hội nhập với những luật chơi mới trong thời gian tới đòi hỏi phải cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi giá trị, chuyển dịch lên mắt xích có giá trị gia tăng cao hơn.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, trong giai đoạn đầu, để thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành (CLKN) cần thực hiện các hoạt động chung nhằm xây dựng lòng tin và sự gắn kết giữa các doanh nghiệp “tiềm năng” của CLKN. Tại Việt Nam, trong giai đoạn 2009-2012, với sự hỗ trợ của Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hiệp quốc (UNIDO) đã triển khai thí điểm

Dự án “Phát triển CLKN”. Quá trình triển khai thí điểm Dự án này khẳng định thêm luận điểm “Xây dựng lòng tin” là bước căn bản để thúc đẩy hình thành mô hình các CLKN ở Việt Nam. “Xây dựng lòng tin” được bắt đầu bởi những hành động chung, mang tính nhóm, thông qua các hoạt động thực tiễn như đào tạo, tư vấn, nâng cao nhận thức, phát triển thương hiệu, các ưu đãi gián tiếp khác như thuế, thủ tục hải quan... từ đó, lòng tin và cơ hội chia sẻ thông tin được hình thành và gia tăng khả năng tương tác giữa các doanh nghiệp tiềm năng của cụm. Tiếp theo, lòng tin và sự hiểu biết lẫn nhau gia tăng sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp (tổ chức trong cụm) tìm kiếm các cơ hội phối hợp, hợp tác nhằm khai thác những lợi ích từ các mối quan hệ có được dựa trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi hỗ trợ cho nhau, hợp tác dựa trên nguyên tắc cạnh tranh cùng phát triển.

Mục tiêu của nội dung hỗ trợ này trong Luật Hỗ trợ DNNVV là nhằm thúc đẩy hình thành liên kết giữa các doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp và các tổ chức khác nhằm giúp doanh nghiệp tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, hình thành và phát triển các CLKN sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của Việt Nam, tạo ra chuỗi giá trị gia tăng cao và bền vững cho các sản phẩm chủ lực quốc gia, khắc phục được tính nhỏ lẻ, thiếu liên kết, rời rạc của các DNNVV.

Đối tượng hỗ trợ của chương trình là các DNNVV thuộc CLKN được xác định là khâu yếu nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực quốc gia. Thông qua các chính sách hỗ trợ cho đối tượng DNNVV thuộc cụm này sẽ tác động tích cực tới chuỗi, làm gia tăng giá trị vượt trội của sản phẩm (về giá cả, chất lượng), góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành, của nền kinh tế.

Nội dung hỗ trợ của chương trình bao gồm: đào tạo, nâng cao nhận thức và lợi ích về việc phát triển liên kết, hình thành CLKN; hỗ trợ tư vấn, thông tin về chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành cho các doanh nghiệp trong chuỗi, cụm....

Cụ thể, Điều 19 Luật Hỗ trợ DNNVV quy định như sau:

“1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành;

b) Có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Đào tạo chuyên sâu về công nghệ, kỹ thuật sản xuất; tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng, chiến lược phát triển sản phẩm theo cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

b) Cung cấp thông tin về nhu cầu kết nối, sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

c) Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường sản phẩm của cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

d) Hỗ trợ sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

đ) Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách cấp bù lãi suất đối với khoản vay của doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Việc cấp bù lãi suất được thực hiện thông qua các tổ chức tín dụng”.

Kết luận:

Thứ nhất, Luật Hỗ trợ DNNVV đã dành một phần rất quan trọng “Mục 2 Chương II” để ghi nhận các biện pháp hỗ trợ mang tính đặc thù riêng cho một số DNNVV hoạt động trong một số lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh mà Nhà nước cần khuyến khích phát triển. Đây có thể được coi là một thành công rất lớn của Luật này.

Thứ hai, cũng như phân quy định về các biện pháp hỗ trợ chung (mục 1 Chương II) các biện pháp hỗ trợ riêng cũng còn mang tính chất chung, chưa có tính cụ thể. Điều này, tuy không đáp ứng được yêu cầu, nguyện vọng của các DNNVV nhưng lại phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội, đặc biệt là tình hình tài chính hiện nay của Nhà nước ta.

(Xem tiếp trang 45)



HỖ TRỢ PHÁP LÝ CHO DOANH NGHIỆP - MỘT NỘI DUNG QUAN TRỌNG TRONG LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Nguyễn Thanh Tú¹
Trần Minh Sơn²

Tóm tắt: Một trong những vấn đề quan trọng mà Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là phải giải quyết là vấn đề hỗ trợ pháp lý cho DNNVV. Trong thời gian qua, mặc dù không ít người cho rằng, không nên ghi nhận vấn đề này trong Luật nhưng cuối cùng, Quốc Hội đã thông qua Luật Hỗ trợ DNNVV trong đó ghi nhận 7 nhóm biện pháp cho doanh nghiệp, trong số đó có hỗ trợ pháp lý (Điều 14). Bài viết này góp phần trả lời cho câu hỏi tại sao Quốc Hội lại quyết định như vậy.

Từ khóa: Nội dung hỗ trợ, Hỗ trợ pháp lý, Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành, phương án ghi nhận.

Nhận bài: 01/8/2017; Hoàn thành biên tập: 15/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: One of the most important issues of the Law on supporting SMEs is solving issues relating to support content. Over the past years, though there have been opinions that this issue should not be recognized in the the Law but finally, the National Assembly has approved the Law on Supporting SMEs recognizing 7 groups of methods for enterprises including legal support (Article 14). This article clarifies decision made by the National Assembly.

Keywords: support content, legal support, inter- sectoral program of legal support, realized plan.

Date of receiving: 01/8/2017; Date of editing: 15/8/2017; Date of publish approval: 05/9/2017

1. Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp – một nhiệm vụ quan trọng đã được Nhà nước ta thực hiện từ trước khi ban hành Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Trong suốt 30 năm qua, để tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt cho các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa hình thành và phát triển, Nhà nước ta đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách mới, mang tính đột phá mà trước đây, trong nền kinh tế kế hoạch tập trung chưa thể có được. Về cơ bản, các cơ chế, chính sách này là toàn diện, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp gia nhập thị trường, hoạt động có hiệu quả trên thị trường, cũng như trong giai đoạn rút khỏi thị trường. Sau đây là một số ví dụ chứng minh cho nỗ lực của Nhà nước ta: năm 2016, Chính phủ đã ban hành một loạt các Chương trình/Quỹ hỗ trợ cho

doanh nghiệp, trong đó phải kể đến là: “Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa” thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư với nguồn vốn là 2.000 tỷ đồng, triển khai năm 2016 là 560 tỷ đồng. Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025” được phê duyệt theo Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ với tổng đầu tư đề án ước tính khoảng 2.000 tỷ đồng; Chính phủ ban hành một loạt các Nghị quyết về hỗ trợ doanh nghiệp như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 2 năm 2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020...

¹Tiến sĩ, Vụ trưởng Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp.

²Thạc sĩ, Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin Tư vấn pháp luật và Bồi dưỡng nghiệp vụ, Câu lạc bộ Pháp chế doanh nghiệp, Bộ Tư pháp.

Xuất phát từ thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp cũng như những bài học đắt giá mà các doanh nghiệp Việt Nam phải trả trong thực tiễn tranh chấp thương mại quốc tế, nhằm nâng cao tri thức pháp luật, ý thức tuân thủ pháp luật của giới doanh nhân, những năm gần đây, Chính phủ đã có sự quan tâm đặc biệt đến một nhu cầu thiết yếu của các doanh nghiệp, đó là nhu cầu về việc hỗ trợ pháp lý. Chính vì vậy, ngày 28 tháng 5 năm 2008 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 66/2008/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (viết tắt là Nghị định số 66/2008/NĐ-CP). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2010 phê duyệt Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010-2014 (viết tắt là Chương trình 585)³. Bộ Tư pháp và Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT/BTC-BTP ngày 12 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn lập dự toán, thực hiện và thanh quyết toán kinh phí dành cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp (viết tắt là Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT/BTC-BTP). Một loạt các Chương trình hỗ trợ pháp lý trong phạm vi ngành, địa phương do các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cũng đã được ban hành nhằm thực hiện chủ trương nêu trên của Chính phủ⁴.

Theo các văn bản pháp luật nêu trên thì hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp là việc Nhà nước là việc các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện các hoạt động do pháp luật quy định một cách miễn phí, nhằm nâng cao kiến thức pháp luật và ý thức tôn trọng pháp luật của doanh nghiệp. Góp phần bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong kinh doanh, phòng ngừa, hạn chế tranh chấp và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các quy định về hỗ trợ pháp lý hiện hành cho doanh nghiệp

trong thời gian qua đã phần nào đáp ứng được nhu cầu hỗ trợ pháp lý của doanh nghiệp. Tuy nhiên, qua 09 năm triển khai thực hiện Nghị định số 66/2008/NĐ-CP, Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP và các Chương trình hỗ trợ pháp lý cụ thể cho doanh nghiệp (Ví dụ Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 585 nêu trên), cho thấy, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì cũng bộc lộ không ít hạn chế, bất cập, vướng mắc, khó khăn, cần phải được nghiên cứu, khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp ở nước ta.

Như vậy, trước khi ban hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì ở nước ta đã tồn tại một chế định pháp luật đặc thù, đó là chế định hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp mà nòng cốt của nó là Nghị định 66/2008/NĐ-CP.

2. Sự cần thiết phải đưa việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vào nội dung của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Dự thảo Luật Hỗ trợ DNNVV do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo. Ngày 01 tháng 10 năm 2016, Chính phủ có Tờ trình số 386/TTr-CP gửi Quốc Hội về dự án Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi là dự án Luật) gồm 6 chương với 45 điều quy định về những vấn đề chung; các nội dung hỗ trợ cơ bản DNNVV; chương trình hỗ trợ trọng tâm DNNVV; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm hỗ trợ DNNVV của cơ quan, tổ chức, cá nhân; ngân sách, cơ chế phối hợp, giám sát và đánh giá hỗ trợ DNNVV và các điều khoản thi hành.

Khoản 3 Điều 16 dự thảo Luật kèm theo Tờ trình Chính phủ quy định: “*Nhà nước hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm nâng cao nhận thức pháp lý, ý thức pháp luật và thói quen tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; tạo lập các điều kiện cần thiết phục vụ*

³ Ngày 28 tháng 11 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2139/QĐ-TTg về việc điều chỉnh các dự án và tiếp tục thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp giai đoạn 2010-2014.

⁴ Theo Báo cáo tổng kết năm 2016 về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của Bộ Tư pháp số 42/BTP-PLDSKT ký ngày 10 tháng 2 năm 2017 thì đã có 12 Bộ, ngành và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành Kế hoạch/Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp.



hoạt động thực thi pháp luật để giúp doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả; phòng chống rủi ro pháp lý và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp; góp phần nâng cao công tác quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với doanh nghiệp”.

Tuy nhiên, trong quá trình hoàn thiện dự thảo Luật này, đã có ý kiến cho rằng, không nên quy định chế định hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong dự thảo Luật. Mặc dù vậy, cuối cùng thì Quốc Hội đã quyết định giữ lại nội dung này trong Luật Hỗ trợ DNNVV vì các lý do cơ bản như sau:

Thứ nhất, thực tế cho thấy, một trong những điểm yếu của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là sự thiếu hiểu biết, thiếu kiến thức pháp luật và điều này đã dẫn tới những thiệt hại không đáng có trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng như hiện nay. Kinh doanh là hoạt động mang tính tổng hợp. Thành công trong kinh doanh là do nhiều yếu tố quyết định, trong số các yếu tố đó thì yếu tố hiểu biết pháp luật đang ngày càng thể hiện vai trò quan trọng của mình. Như vậy, sự hiểu biết pháp luật đã trở thành một đòi hỏi không thể thiếu được trong kinh doanh hiện nay. Các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp hoạt động tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn lại không có điều kiện để tự mình có thể nâng cao kiến thức pháp lý cho cán bộ, nhân viên của mình. Trong hoàn cảnh như vậy, Nhà nước phải có sự trợ giúp cho họ thông qua hoạt động hỗ trợ pháp lý của mình.

Ngoài ra, Báo cáo của Bộ Tư pháp năm 2016 cho thấy, việc xây dựng và vận hành các trang thông tin, cơ sở dữ liệu pháp luật phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp tại các Bộ, ngành và địa phương vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Việc doanh nghiệp tiếp cận thông tin pháp lý vẫn còn gặp nhiều khó khăn: gần 60% doanh nghiệp được hỏi có

ý kiến về việc khó tiếp cận thông tin pháp lý liên quan đến các biểu mẫu, thủ tục hành chính cho doanh nghiệp; gần 70% doanh nghiệp có ý kiến cho rằng, khó tiếp cận thông tin pháp lý liên quan đến quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và gần 80% doanh nghiệp có than phiền về việc khó tiếp cận thông tin pháp lý liên quan đến kế hoạch và quy hoạch⁵.

Chỉ số PCI năm 2016 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) được công bố ngày 14 tháng 3 năm 2017 tại Hà Nội cho thấy, việc thực hiện thủ tục hành chính và thủ tục pháp lý là khó khăn lớn thứ 4 mà doanh nghiệp gặp phải trong tổng thể 10 khó khăn lớn của doanh nghiệp trong năm 2016 (như tìm kiếm khách hàng; tìm kiếm nguồn vốn; tìm kiếm nhân sự thích hợp; thực hiện các thủ tục hành chính, pháp lý...).

Ngoài ra, chỉ số PCI năm 2016 cũng cho thấy, doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ cũng ít sử dụng tư vấn pháp luật hơn do thiếu các nguồn lực để thuê các dịch vụ tư vấn pháp lý cho mình.

Thứ hai, trong quá trình soạn thảo Luật Hỗ trợ DNNVV, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp thuộc Bộ Tư pháp... nhiều tổ chức, cá nhân khác đã kiến nghị đưa chế định hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vào dự thảo Luật. Đặc biệt là, Hội đồng thẩm định dự án Luật⁶ gồm đại diện các Bộ, ngành ở Trung ương, các chuyên gia, các nhà khoa học cũng đã thống nhất quan điểm, theo đó, cần phải coi hỗ trợ pháp lý là một hoạt động độc lập, không thể thiếu trong hệ thống các hoạt động mà Nhà nước cần thực hiện nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tóm lại, rất nhiều cơ quan, tổ chức thuộc chính phủ cũng như giới doanh nghiệp đã nhất trí coi hỗ trợ pháp lý là một bộ phận cấu thành của nội dung khái niệm hỗ trợ cho doanh

⁵ Theo Báo cáo tổng kết năm 2016 về công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp của Bộ Tư pháp số 42/BTP-PLDSKT ký ngày 10 tháng 2 năm 2017.

ng nghiệp nhỏ và vừa. Vì vậy, không thể không có chế định hỗ trợ pháp lý trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thứ ba, cần đưa hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vào Luật Hỗ trợ DNNVV để tiếp tục ghi nhận và nâng cao hơn nữa tầm quan trọng của chính sách này đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các nội dung hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã được Chính phủ quy định tại Nghị định số 66/2008/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và được thực hiện bước đầu có hiệu quả trên thực tế, nhất là thông qua Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành dành cho doanh nghiệp được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kèm theo Quyết định số 585/QĐ-TTg ngày 05 tháng 5 năm 2010 (giai đoạn 2010-2014) và Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 (giai đoạn 2015-2020). Hiện nay, theo thống kê, có 12 bộ, ngành và hầu hết các địa phương đã ban hành Kế hoạch/Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và thực hiện có hiệu quả công tác này trên thực tế, nhận được sự phản hồi tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, nhất là đối tượng doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Như vậy, việc đưa nội dung hỗ trợ pháp lý vào Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là nhằm luật hóa các quy định pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đã được thực hiện trong thời gian qua nhưng dưới những hình thức pháp lý thấp như Nghị định và Thông tư liên tịch. Các quy định này trong Luật, dù là ít ỏi nhưng sẽ làm cơ sở pháp lý quan trọng, có tính chất nền tảng cho việc sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các văn bản dưới luật cũng như cho việc triển khai một cách có hiệu quả cơ chế hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ tư, việc Luật hóa trách nhiệm của Nhà nước trong việc hỗ trợ pháp lý cho DNNVV là

phù hợp với xu hướng chung của nhiều nước trên thế giới. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, hiện nay có hai quan điểm khác nhau về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Quan điểm thứ nhất, (của một số quốc gia như Đài Loan, Singapore, Úc...) cho rằng, trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu và khu vực, các quốc gia đa số là thành viên của các tổ chức quốc tế, tham gia ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương, trong đó thể hiện rõ sự tôn trọng đối với cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, vì vậy, mọi hình thức hỗ trợ, trong đó có hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp đều không thuộc trách nhiệm, nghĩa vụ của quốc gia. Như vậy, theo quan điểm này thì doanh nghiệp phải tự tìm hiểu, trang bị kiến thức pháp luật và khi có vấn đề pháp lý xảy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thì phải chủ động tìm tới các văn phòng luật sư, công ty luật để ký hợp đồng dịch vụ pháp lý, qua đó mà giải quyết các tranh chấp, vướng mắc của mình.

Quan điểm thứ hai, (của các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Thái Lan, Cộng hòa Liên Bang Nga...) lại cho rằng, Nhà nước cần coi doanh nghiệp nhỏ và vừa là đối tượng phục vụ của mình, vì vậy, song song với những hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật, khoa học công nghệ, khởi nghiệp doanh nghiệp..., Nhà nước cần phải hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp này dưới nhiều hình thức khác nhau, với các nội dung khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của mình. Tại Cộng hòa Pháp, năm 1978 đã ban hành Luật số 78-753 quy định cơ quan nhà nước có trách nhiệm trả lời chính xác mọi câu hỏi của cá nhân và doanh nghiệp có liên quan đến các quy định pháp luật⁷. Tại nhiều quốc gia có nền kinh tế phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... bên cạnh việc

⁶Dự thảo Luật đã được Hội đồng thẩm định do Bộ Tư pháp chủ trì tiến hành thẩm định và có Báo cáo thẩm định dự án Luật số 223/BC-HĐTD ngày 19/8/2016. Cơ quan chủ trì soạn thảo đã phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan nghiên cứu, tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định, chỉnh lý dự thảo Luật.

⁷Nguồn: Báo cáo của Chương trình hỗ trợ kỹ thuật của EC cho Việt Nam (ETV2) tại Hội thảo: “Kinh nghiệm một số nước về trợ giúp pháp luật cho doanh nghiệp và nghiên cứu vận dụng tại Bộ Tài chính” ngày 15/11/2007.



hỗ trợ trực tiếp về tài chính, kỹ thuật, cơ chế hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đang được vận hành hiệu quả, đặt trọng tâm vào các giải pháp phòng tránh rủi ro pháp lý trong kinh doanh, hỗ trợ cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức, ý thức tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, qua đó giúp doanh nghiệp tại các quốc gia này tránh được những thua thiệt không đáng có, ngày càng khẳng định vị thế không chỉ tại thị trường nội địa mà còn cả trên thị trường quốc tế.

Nhìn nhận một cách tổng quan về chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong những năm gần đây cho thấy, Đảng và Nhà nước ta đã chuyển doanh nghiệp từ đối tượng quản lý sang đối tượng phục vụ. Hiến pháp năm 2013 đã ghi nhận những đặc trưng cơ bản nhất của nền kinh tế nước ta⁸. Hiến pháp cũng đã ghi nhận các quyền tự do trong sản xuất, kinh doanh của doanh nhân (khoản 3 Điều 51 Hiến pháp năm 2013). Lần đầu tiên trong lịch sử hành pháp, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định lấy ngày 13/10 hàng năm làm ngày doanh nhân Việt Nam. Vừa qua, Chính phủ đã ban hành một loạt các Nghị quyết để hỗ trợ doanh nghiệp như: Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06 tháng 2 năm 2017 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020. Tất cả những việc làm trên của Đảng, Nhà nước ta cho thấy, Việt Nam đang thi hành một chính sách hỗ trợ tương tự như đa số các nước trên thế giới đã làm theo hướng, việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp là cần thiết nhưng chỉ tập trung vào

nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa - đối tượng có sự thiếu hụt về kiến thức pháp luật, năng lực cạnh tranh, cũng như về vốn, kỹ thuật, khoa học công nghệ...

Thứ năm, hiện nay, vai trò của các tổ chức đại diện của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc hỗ trợ nói chung và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, do đó rất cần sự tiếp sức của Nhà nước. Theo thống kê hiện nay của Bộ Nội vụ, Việt Nam có khoảng trên 300 hội có phạm vi hoạt động toàn quốc và hơn 2000 hội hoạt động trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong số đó có 300 tổ chức là đại diện cho doanh nghiệp⁹. Các tổ chức này chủ yếu tập trung tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng. Chỉ riêng thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm hơn 42% trên tổng số các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trên cả nước. Tuy nhiên, trên thực tế, hiện nay chỉ có hơn 30% tổ chức đại diện cho doanh nghiệp đang hoạt động tốt, số còn lại đang hoạt động cầm chừng và thực sự chưa phát huy hết vai trò của mình trong việc hỗ trợ pháp lý để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các hội viên. Hiện nay, nhiều tổ chức đại diện cho doanh nghiệp đã đưa nhiệm vụ này thành nhiệm vụ hàng đầu và trọng tâm trong hoạt động của tổ chức mình như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp...¹⁰, nhưng trên thực tế, hiệu quả hoạt động vẫn chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp trong việc giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh.

⁸ Khoản 1 Điều 51 Hiến pháp năm 2013 tuyên bố: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo”.

⁹ Báo cáo của Bộ Nội vụ về công tác hội năm 2016.

¹⁰ Sau khi có Nghị định số 66/2008/NĐ-CP nhiều tổ chức đại diện cho doanh nghiệp đã thành lập hoặc nâng cấp các đơn vị trực thuộc chuyên triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp hội viên. Ví dụ: Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam có Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có Ban Pháp chế; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam có Trung tâm tư vấn pháp luật; Câu lạc bộ pháp chế doanh nghiệp có Trung tâm tư vấn pháp luật và bồi dưỡng nghiệp vụ...

3. Nội dung chế định hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Với những lý do nêu trên, việc ghi nhận cơ chế hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trong Luật là rất cần thiết và quan trọng đối với cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Vấn đề còn lại là ở chỗ nên quy định về hỗ trợ như thế nào trong Luật. Trong quá trình thực hiện công việc này đã có 2 phương án được nêu ra :

+ *Phương án 1*: Quy định một điều riêng về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và nội dung của điều luật này phải đáp ứng được hai yêu cầu đó là: (1) nêu rõ, cụ thể các hình thức (biện pháp) hỗ trợ cho doanh nghiệp như hỗ trợ về thông tin pháp lý; xây dựng tài liệu bồi dưỡng kiến thức pháp lý; giải đáp pháp luật; hỗ trợ DNNVV trong việc tham gia tố tụng dân sự, thương mại; tiếp nhận kiến nghị của doanh nghiệp nhỏ và vừa về hoàn thiện pháp luật và xây dựng, thực hiện các Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và (2) là nêu rõ vai trò, ý nghĩa, tác dụng của hoạt động hỗ trợ pháp lý đối với các DNNVV.

+ *Phương án 2*: Không xây dựng một điều luật riêng mà chỉ cần một khoản của Điều 14 có tên gọi là Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý với nội dung gọn nhẹ, đơn giản để làm cơ sở pháp lý cho Chính Phủ hoàn thiện thêm cơ chế này trong một Nghị định riêng sẽ được ban hành để thay thế cho Nghị định 66/2008/NĐ-CP đã tỏ ra lỗi thời.

Qua thảo luận, Quốc Hội đã quyết định giải quyết vấn đề này theo phương án 2 với nội dung cụ thể được quy định tại Khoản 3 Điều 14 như sau:

“3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện các hoạt động sau đây để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:

a) Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật”.

Trên cơ sở khoản 3 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bộ Tư pháp cần đánh giá kết quả triển khai Nghị định số 66/2008/NĐ-CP của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp để đề xuất, sửa đổi, bổ sung Nghị định này. Đồng thời, Bộ Tài chính cần phối hợp với Bộ Tư pháp nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 157/2010/TTLT-BTC-BTP ngày 12/10/2010 về hướng dẫn lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí dành cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp để hướng phù hợp với thực tiễn triển khai công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã có hiệu lực, trong đó, không còn hình thức văn bản Thông tư liên tịch mà phải ban hành dưới hình thức Thông tư hướng dẫn lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí dành cho công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp./.

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA...

(Tiếp theo trang 39)

Thứ ba, một hạn chế có thể nêu ra liên quan đến quy định trong Luật Hỗ trợ DNNVV về vấn đề này là các lĩnh vực kinh doanh đặc thù, cần được Nhà nước đặc biệt khuyến khích thông qua các biện pháp hỗ trợ riêng thì còn rất nhiều chứ không chỉ có trong ba lĩnh vực như trong Luật. Vì vậy, khi Nhà nước muốn hỗ trợ riêng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa kinh doanh trong các

lĩnh vực này thì lại không có cơ sở pháp lý để thực hiện. Vì vậy, sẽ là tốt hơn nếu Luật Hỗ trợ DNNVV có thêm một quy định mới, theo hướng mở để tạo cơ sở pháp lý cho Nhà nước thực hiện công tác hỗ trợ của mình đối với các ngành, nghề, lĩnh vực kinh doanh sẽ hình thành trong tương lai mà Nhà nước ta muốn khuyến khích phát triển bằng biện pháp hỗ trợ riêng./.



NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Nguyễn Bích Thủy¹

Tóm tắt: Mặc dù các chính sách, chương trình trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) thời gian qua đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận nhưng nhìn chung, hiệu quả của chúng là không cao. Nguyên nhân của tình trạng này thì có nhiều, trong đó có một nguyên nhân rất quan trọng đó là sự thiếu khoa học trong việc phân công trách nhiệm, quyền hạn và sự yếu kém trong việc phối hợp công tác giữa các cơ quan nhà nước có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vì vậy, Luật Hỗ trợ DNNVV lần này coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần phải giải quyết. Bài viết này sẽ nêu rõ một số hạn chế cơ bản, nguyên nhân của các hạn chế đó, đồng thời trình bày một số giải pháp mà Luật đã ghi nhận nhằm khắc phục chúng.

Từ khóa: Trách nhiệm, quyền hạn, phân công, phối hợp, Bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Nhận bài: 01/8/2017; Hoàn thành biên tập: 17/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: Though policies, programs of supporting SMEs have reached considerable results over the past time but the activity of implementation and support impact of those policies are limited. There are many reasons for this situation but the important reason is that the assignation of tasks, rights is not scientific and the coordination between related state agencies in supporting SME is weak. Therefore, the Law on Supporting SMEs considers it as the main duty to be solved. This article will clarify some basic limitations, reasons of those limitations and solutions realized by the Law.

Keywords: Responsibility, power, assignation, coordination, Ministry, sector, people's council, provincial people's committee.

Date of receiving: 01/8/2017; Date of editing: 17/8/2017; Date of publish approval: 05/9/2017

1. Một số hạn chế trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

1.1. Hạn chế cơ bản trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Mặc dù đã có được một số thành tựu nhất định nhưng đánh giá một cách tổng quát thì có thể thấy rằng, công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thời gian qua ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể là:

Thứ nhất, tuyệt đại đa số các chương trình trợ giúp DNNVV sau khi kết thúc vẫn không có được sự đánh giá đúng và kịp thời về hiệu quả của chúng đối với hoạt động của doanh nghiệp, ví dụ về số lượng doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ thì nhiều chương

trình mới dừng ở mức ước tính tỉ lệ DNNVV có thể tham gia hoặc rất chung chung (với giải thích 97% DN là DNNVV nên đa số là DNNVV tham gia). Thậm chí có chương trình không thể đánh giá được mức độ tham gia của các doanh nghiệp. Ngoài ra, trên thực tế, chưa xây dựng được các tiêu chí để đánh giá tác động của các chương trình đến sản xuất, kinh doanh của DNNVV như các chương trình nâng cao chất lượng sản phẩm, đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ, sở hữu trí tuệ, tư vấn thị trường, đào tạo nghề...

Thứ hai, tiến độ thực hiện các chính sách, chương trình hỗ trợ DNNVV còn rất chậm, do đó không phát huy được tác dụng đối với

¹ Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

doanh nghiệp. Điều này trước hết thể hiện ở chỗ, thông thường, thời gian để xây dựng các văn bản quy phạm hướng dẫn thực hiện thông thường phải kéo dài từ 02 đến 03 năm. Ví dụ như Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến 2020, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia gắn với công nghệ tiên tiến..., Quỹ Phát triển DNNVV được thành lập sau hơn 03 năm xây dựng đề án và cho đến nay, DNNVV vẫn chưa tiếp cận được vốn của Quỹ. Việc tổ chức thực hiện một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ còn gặp nhiều vướng mắc như chính sách ưu đãi thuế cho DNNVV, chính sách hỗ trợ DNNVV trong công nghiệp hỗ trợ.

Thứ ba, việc xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV ở cấp địa phương còn hạn chế. Công tác nắm bắt nhu cầu và tình hình sản xuất, kinh doanh của DNNVV còn yếu. Nhiều địa phương chưa chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch trợ giúp DNNVV trên địa bàn, hầu hết mới chỉ tham gia thực hiện các chương trình do các Bộ, ngành chủ trì với mức độ khiêm tốn (xúc tiến thương mại, sở hữu trí tuệ, quản lý chất lượng...). Khoảng 30% số địa phương chưa phê duyệt và triển khai kế hoạch phát triển DNNVV của tỉnh cũng như chưa có báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời tổng hợp và tháo gỡ các kiến nghị, khó khăn của doanh nghiệp.

1.2. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Những tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân nhưng trong đó có một nguyên nhân rất quan trọng, đó là sự phân công, phân nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng và thực thi công tác hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa còn bất hợp lý, cụ thể là:

Thứ nhất, sự phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ; giữa Trung ương và địa phương còn nhiều trục trặc; thiếu cơ chế điều phối hoạt động trợ giúp phát triển DNNVV. Hiện nay, hầu như mỗi một bộ/ngành độc lập triển khai các chính sách/chương trình của mình, thiếu sự liên kết với các chương trình khác nhằm tập trung cho một nhóm doanh nghiệp trọng điểm để phát triển thành các doanh nghiệp có quy mô lớn hơn và có tác động lan tỏa tới các doanh nghiệp khác. Cơ chế báo cáo và chia sẻ thông tin cũng chưa được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ.

Thứ hai, năng lực của các đơn vị đầu mối thực hiện hỗ trợ DNNVV còn yếu và thiếu. Theo quy định tại Điều 15 và 18 của Nghị định 56/2009/NĐ-CP, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Sở Kế hoạch và Đầu tư ở địa phương có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV; làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp phát triển DNNVV, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, hiện tại, theo báo cáo, mới chỉ có 16/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đơn vị đầu mối trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cấp tương đương thực hiện chức năng trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh.

Các nhiệm vụ liên quan đến phát triển DNNVV tại địa phương được giao cho các phòng ban khác nhau (Phòng đăng ký kinh doanh, phòng quản lý ngành) xử lý để thực hiện chức năng và nhiệm vụ nói trên. Hiện nay, trong phạm vi cả nước chỉ có khoảng hơn 200 cán bộ chuyên trách về trợ giúp phát triển DNNVV thuộc ngành Kế hoạch và Đầu tư. Trung bình có khoảng 2-3 cán bộ/địa phương chuyên trách công tác trợ giúp DNNVV. Thậm chí một số thành phố lớn như TP. Hồ Chí Minh, Sở Kế hoạch và Đầu tư chỉ có một cán bộ



thuộc phòng Kinh tế ngành phụ trách công tác trợ giúp phát triển DNNVV. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho việc thực hiện các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV chưa thực sự hiệu quả.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nhằm khắc phục các bất cập và tồn tại về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong công tác hỗ trợ DNNVV, Luật Hỗ trợ DNNVV đã quy định rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan từ trung ương đến địa phương, trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ, trách nhiệm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trách nhiệm của hiệp hội doanh nghiệp và các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ DNNVV... Các nội dung này được quy định tại Chương III của Luật Hỗ trợ DNNVV, gồm 12 Điều (từ Điều 21 đến Điều 32). Cụ thể như sau:

2.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành trung ương

Quản lý nhà nước về DNNVV đã được đề cập tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP nhưng trong Nghị định này không quy định đầy đủ trách nhiệm, quyền hạn quản lý nhà nước của các cơ quan liên quan từ Trung ương đến địa phương.

Thực tiễn cho thấy, hầu hết Bộ, ngành, địa phương đều thực hiện chức năng quản lý nhà nước về DNNVV theo lĩnh vực, địa bàn phụ trách thông qua việc ban hành, triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các cơ chế chính sách hỗ trợ DNNVV thuộc ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý; đồng thời bố trí nguồn lực để triển khai cơ chế chính sách đã ban hành. Do đó, để thống nhất công tác quản lý nhà nước về DNNVV ở từng Bộ, ngành, địa phương, Luật đưa ra quy định nhằm bao quát tất cả các nội dung liên quan đến quản lý nhà nước về hỗ trợ DNNVV, bao gồm: xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các chương trình, kế hoạch

về hỗ trợ DNNVV; tổ chức, kiện toàn hệ thống cơ quan hỗ trợ DNNVV; xây dựng, vận hành và công bố thông tin về DNNVV; kiểm tra, đánh giá và giám sát các hoạt động hỗ trợ DNNVV; hợp tác quốc tế về hỗ trợ phát triển DNNVV (Điều 24).

Kế thừa quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP, Luật quy định Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về hỗ trợ DNNVV; tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoạt động hỗ trợ DNNVV (khoản 1 Điều 22).

Về trách nhiệm, quyền hạn cụ thể của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Luật kế thừa các nhiệm vụ, quyền hạn đã quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP, đồng thời bổ sung thêm các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến quản lý nhà nước về hỗ trợ DNNVV nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý trong thời kỳ mới và tăng cường vai trò đầu mối về hỗ trợ DNNVV. Các nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể bao gồm:

- Thực hiện vai trò điều phối, xác định mục tiêu, đối tượng, trọng tâm hỗ trợ để triển khai các kế hoạch, chương trình, dự án hỗ trợ DNNVV trên phạm vi toàn quốc;

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ bố trí nguồn vốn chi đầu tư phát triển để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của khoản 2 Điều 22 Luật Hỗ trợ DNNVV

- Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cho cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV ở cấp Trung ương và cấp địa phương;

- Xây dựng, vận hành hệ thống thông tin phục vụ xếp hạng tín nhiệm DNNVV (khoản 4 Điều 22);

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hỗ trợ DNNVV trong ngành, lĩnh vực do mình phụ trách thì có các quyền hạn chung như sau:

- “a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

c) Tổ chức việc thống kê và công bố thông tin về doanh nghiệp nhỏ và vừa;

d) Hướng dẫn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

đ) Ưu tiên bố trí nguồn lực để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

Ngoài các nhiệm vụ, quyền hạn chung nêu trên, các Bộ, cơ quan ngang Bộ như Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đều được Luật quy định cho một số quyền hạn đặc thù (khoản 2,3,4 và 5 Điều 24).

2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Một trong những hạn chế, bất cập khi triển khai Nghị định 56/2009/NĐ-CP là hệ thống cơ quan thực hiện hoạt động hỗ trợ DNNVV ở các địa phương chưa được kiện toàn. Theo quy định tại Điều 15 và 18 của Nghị định 56/2009/NĐ-CP, Cục Phát triển doanh nghiệp thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về trợ giúp phát triển DNNVV; làm đầu mối phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp phát triển DNNVV, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê cho thấy, mới chỉ có 20/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đơn vị đầu mối trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc cấp tương đương thực hiện chức năng trợ giúp phát triển DNNVV trên địa bàn tỉnh. Các nhiệm vụ liên quan đến phát triển DNNVV tại địa phương được giao cho các phòng, ban khác nhau (Phòng đăng ký kinh doanh, phòng quản lý ngành) thực hiện. Đây là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến cho việc thực hiện các chính sách trợ giúp phát triển DNNVV chưa thực sự hiệu quả.

Để nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ cho DNNVV ở địa phương, Luật Hỗ trợ DNNVV đã

quy định một các tương đối cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và mối quan hệ giữa hai loại cơ quan này. Cụ thể là, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ngoài việc có quyền quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho DNNVV (khoản 1 Điều 11) và quyền quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn (khoản 2 Điều 11) thì còn có trách nhiệm: (1) Ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ DNNVV tại địa phương; quyết định dự toán ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và (2) Giám sát việc tuân thủ pháp luật về hỗ trợ DNNVV ở địa phương (khoản 1 Điều 25).

Liên quan đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Luật cũng đã có một số quy định, trong đó ghi nhận những nhiệm vụ, quyền hạn cơ bản liên quan đến việc xây dựng, tổ chức thi hành cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công tác hỗ trợ DNNVV ở địa phương (khoản 2 Điều 25).

Để củng cố, tăng cường đơn vị đầu mối thực hiện hỗ trợ DNNVV ở địa phương, Luật quy định: UBND cấp tỉnh tổ chức đầu mối hỗ trợ DNNVV ở địa phương. Với quy định này không có nghĩa là hình thành ra một tổ chức mới mà sẽ kiện toàn, sắp xếp cơ cấu tổ chức thực hiện hỗ trợ DNNVV theo hướng không phát sinh tổ chức, biên chế mới tại cấp tỉnh.

Điều 25 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định trách nhiệm hỗ trợ DNNVV của Hội đồng nhân dân và UBND cấp tỉnh như sau:

“1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11, khoản 4 Điều 18 của Luật này;

b) Ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; quyết định dự toán ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;



c) Giám sát việc tuân theo pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và tổ chức triển khai hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; kế hoạch, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh;

b) Kiểm tra, đánh giá công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Tôn vinh doanh nghiệp nhỏ và vừa có thành tích, đổi mới sáng tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”.

3. Một vài nhận xét về nội dung của Luật liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Luật Hỗ trợ DNNVV lần này dành hẳn Chương III để quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương trong công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa với tên gọi là: “Trách nhiệm trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

Qua nghiên cứu cho thấy Luật Hỗ trợ DNNVV đã có một số thành công như sau:

Thứ nhất, đã khắc phục được một trong những hạn chế rất cơ bản của pháp luật hiện hành về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là không quy định rõ, đầy đủ thẩm quyền của các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương liên quan đến việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực tế cho thấy, việc thiếu vắng các quy định này đã làm hạn chế rất nhiều tính hiệu quả của công tác hỗ trợ mà Nhà nước ta đã thực hiện trong thời gian qua.

Thứ hai, về cơ bản Luật Hỗ trợ DNNVV đã xác định rõ thẩm quyền của tất cả các cơ quan nhà nước có liên quan đến công tác hỗ trợ, từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đến các Bộ, cơ quan ngang bộ đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với tư cách là các chủ thể có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu, Luật Hỗ trợ DNNVV cũng cho thấy một số quy về vấn đề này vẫn còn hạn chế cần được khắc phục như sau:

Thứ nhất, tên của Chương III là: “Trách nhiệm trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”. Thực ra, chương này quy định không chỉ về trách nhiệm mà còn về quyền hạn, nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có liên quan. Vì vậy, tên của chương là không phù hợp với nội dung được thể hiện trong chương.

Thứ hai, nội dung của một số điều trong chương này (ví dụ Điều 29 “Công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Điều 30 “Kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Điều 31 “Đánh giá hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”; Điều 32 “Xử lý vi phạm pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”) không phù hợp với tên của Chương III. Do đó, theo chúng tôi, việc đưa các điều luật này vào Chương III là khiên cưỡng, không đúng chỗ, không đảm bảo tính hợp lý. Chúng tôi được biết, các điều luật này trước đây được quy định trong Chương IV của dự thảo Luật trình Quốc Hội khóa 14 tại kỳ họp thứ 3 với tên gọi là: “Nguồn vốn, cơ chế phối hợp, giám sát và đánh giá hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa”. Nay có lẽ do bỏ chương này nên các nội dung của nó phải đưa một cách khiên cưỡng vào các chương khác có liên quan trong đó có Chương III của dự thảo Luật.

Kết luận:

Việc ban hành các cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể để hỗ trợ DNNVV là việc làm hết sức cần thiết. Tuy nhiên, có cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ cụ thể mà không có đầy đủ bộ máy hoặc có bộ máy nhưng không quy định rõ ràng, đầy đủ, hợp lý chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng bộ phận trong bộ máy đó thì rút cuộc, chính sách, biện pháp hỗ trợ cũng chỉ tồn tại trên giấy mà thôi. Vì vậy, việc Luật dành hẳn một chương là Chương III để quy định về vấn đề này là hết sức cần thiết, góp phần bảo đảm tính thực thi của đạo luật này.

(Xem tiếp trang 55)

VAI TRÒ CỦA CÁC TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CHO DOANH NGHIỆP TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA - QUY ĐỊNH TRONG LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Nguyễn Duy Lãm¹

Tóm tắt: Cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Để doanh nghiệp nhỏ và vừa thực sự trở thành “động lực phát triển” của nền kinh tế, đòi hỏi Nhà nước và cả hệ thống chính trị chung tay hỗ trợ, trong đó có các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp. Nhà nước cần “luật hóa” trách nhiệm của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên; tham gia xây dựng, phản biện, triển khai, giám sát việc thực hiện các thể chế, chính sách liên quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; phối hợp với cơ quan nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa v.v... Bài viết này tập trung đề cập đến vai trò của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ DNNVV.

Từ khóa: Vai trò của tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nhận bài: 01/8/2017; Hoàn thành biên tập: 15/8/2017; Duyệt đăng: 05/9/2017

Abstract: Community of SMEs plays an important role in the economy. To make SMEs really become “growth driving force” of the economy it requires the support made by the State and political system in which there are organizations representing for enterprises. The state needs to “codify” responsibility of representatives for enterprises in the Law on Supporting SMEs such as representing and protecting legitimate rights and interests of members; taking part in building, criticizing, implementing, monitoring the implementation of institutions, policies relating to supporting SMEs; providing service of supporting SMEs; coordinating with state agencies to train, retrain, consult, provide information to SMEs... This article focuses on the role of organizations representing for SMEs.

Keywords:; role of representing organizations; organization providing supporting service for SMEs.

Date of receiving: 01/8/2017; Date of editing: 15/8/2017; Date of publish approval: 05/9/2017

Các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép thành lập theo quy định của pháp luật, hoạt động theo pháp luật và Điều lệ của tổ chức mình. Những năm qua, nhiều tổ chức đại diện cho doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tương đối có hiệu quả như Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) Việt Nam, Hội Doanh nghiệp trẻ, Hội nữ Doanh nhân, Hiệp hội

doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, Câu lạc bộ Pháp chế doanh nghiệp, Câu lạc bộ Pháp chế Ngân hàng, các Hội doanh nghiệp, Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa các tỉnh, thành phố... Mỗi tổ chức có tôn chỉ, mục đích, địa vị pháp lý riêng, nhưng nhìn chung các tổ chức này đều có quyền hạn và trách nhiệm đại diện cho hội viên trong các quan hệ đối nội, đối ngoại, trong bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên, trong hỗ trợ phát triển doanh nghiệp hội viên.

¹ Luật sư, Chủ nhiệm Câu lạc bộ Pháp chế doanh nghiệp, Bộ Tư pháp



1. Sự cần thiết phải hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế của một quốc gia. Ở nước ta, số doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm hơn 97% trong tổng số doanh nghiệp, có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, giữ vai trò ổn định nền kinh tế. Nhiều chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế coi doanh nghiệp nhỏ và vừa như các nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp lớn, là “thanh giảm xóc” cho nền kinh tế. Doanh nghiệp nhỏ và vừa góp phần làm cho nền kinh tế năng động, với quy mô nhỏ nên dễ điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu phát triển. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong thực tế đã tạo nên ngành công nghiệp và dịch vụ phụ trợ (lắp ráp, gia công...); hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng chính là việc làm để thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ (sản xuất ô tô, xe máy, các sản phẩm cơ khí chế tạo, điện, điện tử, điện lạnh...). Hàng năm, doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp hơn 40% GDP của quốc gia. Doanh nghiệp nhỏ và vừa là trụ cột của kinh tế địa phương (đóng góp vào ngân sách, giải quyết việc làm). Doanh nghiệp nhỏ và vừa cả nước hàng năm tạo thêm hơn nửa triệu lao động mới, sử dụng khoảng 51% lao động xã hội.

Thực trạng tổ chức thực hiện chính sách của Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tuy đã có những kết quả đáng ghi nhận nhưng việc thực hiện còn nhiều hạn chế, chưa hiệu quả. Các chính sách hỗ trợ về tài chính, mặt bằng sản xuất, thuế, lãi suất tín dụng, thị trường chưa được thực hiện tốt, còn chậm. Nhiều chương trình hỗ trợ DNNVV dàn trải, thiếu tính liên kết chặt chẽ; trọng tâm, trọng điểm của chương trình thể hiện chưa rõ. Còn rất nhiều DNNVV chưa tiếp cận được chính sách hỗ trợ, chương trình hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Thời kỳ mới, theo phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2016 – 2020 đặt ra nhiều yêu cầu mới. Chính phủ đã xác định

mục tiêu đến năm 2020 cả nước có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động. Đồng thời, chủ trương của Đảng và Nhà nước về tăng cường trợ giúp để phát triển DNNVV và hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV được khẳng định trong Văn kiện Đại hội XII của Đảng đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải khẩn trương, trách nhiệm thể chế hóa bằng các văn bản pháp luật để có đầy đủ cơ sở pháp lý thực hiện có kết quả trong những năm tiếp theo.

Hỗ trợ DNNVV là một nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển của quốc gia, không chỉ ở nước ta mà rất nhiều quốc gia trên thế giới luôn coi trọng vai trò của DNNVV. Các nước như Nga, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... đã “luật hóa” công tác hỗ trợ DNNVV.

Việc ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV là sự khẳng định vai trò quan trọng của cộng đồng DNNVV; là việc thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển kinh tế, hỗ trợ phát triển DNNVV; đồng thời khắc phục những hạn chế, yếu kém trong xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ DNNVV.

2. Vai trò của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1. Vai trò của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và những vấn đề doanh nghiệp cần hỗ trợ

Các tổ chức hội, hiệp hội, câu lạc bộ đại diện cho doanh nghiệp phát triển đa dạng. Các tổ chức này đã chủ động hoặc theo yêu cầu của doanh nghiệp hội viên hoạt động để hỗ trợ doanh nghiệp. Thực tế những năm qua, các tổ chức hội, hiệp hội, câu lạc bộ đã hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp phù hợp với tôn chỉ, mục đích; tham gia chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu, tư vấn, phản biện và giám định xã hội theo đề nghị của cơ quan nhà nước, cung cấp dịch vụ về các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của hội, hiệp hội, câu lạc bộ theo quy định của pháp luật; tham gia ý kiến xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến sản xuất, kinh doanh;

tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các chuyên đề về kinh tế, về doanh nghiệp; phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Bên cạnh những kết quả đã đạt được bước đầu khẳng định vai trò của các tổ chức đại diện doanh nghiệp nhỏ và vừa thì vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu. Để phù hợp với chủ trương xã hội hóa hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, giảm gánh nặng ngân sách nhà nước, các tổ chức đại diện doanh nghiệp phải thể hiện vai trò của mình trong việc thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở tự cân đối kinh phí thực hiện hoặc tham gia hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có sử dụng nguồn kinh phí nhà nước theo nhiệm vụ được Nhà nước đặt hàng. Đồng thời, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thể hiện rõ hơn vai trò của mình đối với hội viên; cơ chế nhằm phát huy sự tham gia của các tổ chức đại diện doanh nghiệp nhỏ và vừa phải thông thoáng, thay đổi tích cực hơn.

Hiện nay, có thể nói, để đạt được mục tiêu của Chính phủ đến năm 2020 cả nước có 1 triệu doanh nghiệp hoạt động; doanh nghiệp thực sự là động lực tăng trưởng của nền kinh tế; đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp phát triển đòi hỏi các cơ quan nhà nước, các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp và cả hệ thống chính trị phải cố gắng rất nhiều. Đối với cộng đồng doanh nghiệp nhỏ và vừa cần được hỗ trợ trên nhiều lĩnh vực, nhiều chính sách, đáng quan tâm là các chính sách:

- Cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong sản xuất, kinh doanh.

- Chính sách về thuế: Vừa qua, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành một số Nghị quyết nhằm miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn đề nghị được giảm thuế suất thu nhập doanh nghiệp, đồng thời tiếp tục cải cách trình tự, thủ tục về thuế cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tìm kiếm thị trường đầu ra, doanh nghiệp nhỏ và vừa gặp vô vàn khó khăn trong tìm kiếm

và duy trì thị trường nên đề nghị Nhà nước có chính sách về tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và vừa, khẳng định được vị thế tại thị trường nội địa.

- Cải thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt trong tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh; DNNVV đề nghị Nhà nước có chính sách ưu đãi trong tiếp cận đất công nghiệp ở các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế.

- Hỗ trợ sản phẩm chủ lực, sản phẩm mới: Doanh nghiệp năng động, sáng tạo sản xuất ra sản phẩm mới, cùng với sản phẩm chủ lực của doanh nghiệp cần được hỗ trợ trong công nhận thương hiệu, đưa ra thị trường, hỗ trợ xuất khẩu...

- Giảm lãi suất tín dụng, hỗ trợ tiếp cận tín dụng.

- Hỗ trợ cải thiện môi trường pháp lý, hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật, thói quen tuân thủ pháp luật, giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa phòng tránh rủi ro pháp lý, sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Những chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nêu trên đòi hỏi các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp xác định rõ vai trò, trách nhiệm của mình để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định cụ thể trách nhiệm của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nhằm tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong thực tiễn thi hành.

2.2. Quy định về vai trò, trách nhiệm của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa:

“1. Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, huy động các nguồn lực hỗ trợ hội viên là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Tham gia xây dựng, phản biện, triển khai chính sách liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham gia đánh giá các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật



và điều lệ của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

4. Thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp nhỏ và vừa”.

Liên quan khoản 3 Điều 26 về “Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp”, Luật quy định tại Điều 27 về trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

“1. Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các điều kiện, cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật này; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tuân thủ các thủ tục hành chính.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ và chính xác cho cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để chứng minh, xác nhận việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp theo hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư thành lập, quản lý và vận hành tổ chức thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hình thức đối tác công tư hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật”.

Về cơ bản, quy định trong Điều 26 và Điều 27 đã xác định rõ trách nhiệm của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tôn chỉ, mục đích của từng tổ chức. Các quy định đã bao quát các nhóm công tác cần thiết phải có sự chủ động và tham gia của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp như: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hiệp hội ngành nghề.

Kết luận:

Trong hoạt động hỗ trợ DNNVV thì vai trò của các cơ quan Nhà nước là đặc biệt quan trọng, có ý nghĩa quyết định, vì các cơ quan nhà nước có bộ máy đủ về số lượng và trình độ chuyên môn để xây dựng và tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ. Tuy nhiên Quốc hội đã thấy được vai trò không thể thiếu của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp trong việc thực hiện công việc này nên đã dành sự quan tâm thỏa đáng trong việc ghi nhận không chỉ về trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức này mà còn về sự hợp tác, phối hợp giữa chúng với các cơ quan nhà nước. Vì vậy, việc ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV, trong đó có quy định về vai trò, trách nhiệm của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp (tổ chức đại diện cho doanh nghiệp) trong hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là rất cần thiết và hợp lý./.

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC ...

(Tiếp theo trang 51)

Với tư cách là luật chung, Luật đã quy định được những vấn đề cơ bản nhất liên quan đến thẩm quyền của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ và các cơ quan chính quyền cấp tỉnh, đặc biệt là vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân và Ủy Ban nhân dân cấp tỉnh. Việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan này cũng như mối quan hệ giữa chúng với nhau sẽ được thực hiện trong các luật chuyên ngành khi quy định về

các biện pháp hỗ trợ cụ thể dành cho DNNVV và trong các chương trình hỗ trợ theo mục tiêu.

Để công tác hỗ trợ DNNVV đạt được kết quả cao thì ngoài việc ghi nhận nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước còn phải quy định rõ nhiệm vụ quyền hạn, trách nhiệm của các tổ chức đại diện cho doanh nghiệp. Luật Hỗ trợ DNNVV đã dành Điều 26 để quy định về vấn đề này và đó cũng chính là một thành công đáng ghi nhận của đạo luật này./.